

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT CỦA DI CƯ

1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ ĐỊNH NGHĨA

Trong chuyên khảo này, người di cư được định nghĩa là những người có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra khác với nơi thường trú hiện tại. Người không di cư là những người có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra cũng là nơi thường trú hiện tại. Theo định nghĩa này, rõ ràng là chỉ có những người từ 5 tuổi trở lên mới có đủ điều kiện xem xét. Chính vì lý do đó và để so sánh giữa các nhóm di cư và không di cư có ý nghĩa, các phân tích trong chuyên khảo này sẽ không tính đến nhóm dân số dưới 5 tuổi.

Mặc dù có rất nhiều cách định nghĩa người di cư, cách định nghĩa trên là cách duy nhất có thể sử dụng với số liệu của TĐTDS. Một hạn chế của cách định nghĩa này là không phân loại được một số loại hình di cư như di cư tạm thời, di cư theo mùa vụ và hồi cư do các nhóm này ẩn trong các nhóm dân số không di cư hoặc di cư theo định nghĩa trên.

Dữ liệu hiện có của TĐTDS cho phép phân loại di cư theo các cấp (địa giới) hành chính và theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Theo phân loại địa giới hành chính hiện nay, Việt Nam được chia thành 6 vùng; dưới cấp vùng là 63 tỉnh; dưới cấp tỉnh có 690 đơn vị hành chính cấp huyện¹ và dưới cấp huyện có 11.066 đơn vị hành chính cấp xã². Do các chính sách phát triển thường được xây dựng theo từng cấp hành chính, việc phân loại di cư theo các cấp hành chính có vai trò quan trọng trong việc tính đến người di cư trong các kế hoạch phát triển ở từng cấp. Trong chuyên khảo này, các nhóm người di cư và không di cư được xác định theo cách phân loại di cư theo cấp hành chính như sau:

- Nhập cư quốc tế: bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm TĐTDS là ở nước ngoài.
- Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống ở vùng khác với vùng hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống trong cùng tỉnh nhưng khác quận huyện so với nơi thường trú hiện tại.
- Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống trong cùng quận huyện nhưng khác xã/phường/thị trấn so với nơi thường trú hiện tại.

1 Bao gồm cả các huyện đảo.

2 Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; trong đó bao gồm cả các xã đảo.

- Mỗi nhóm người di cư có nhóm dân số không di cư tương ứng hay nói cách khác, người không di cư cũng được phân loại theo các cấp hành chính. Ví dụ, người không di cư giữa các tỉnh bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng tỉnh với nơi thực tế thường trú hiện tại. Trong chuyên khảo này, nhóm không di cư giữa các tỉnh sẽ đại diện cho tất cả các nhóm dân số không di cư và gọi chung là nhóm không di cư bởi sự khác biệt giữa các nhóm không di cư phân theo các cấp hành chính là gần như không đáng kể³.

Hình 2.1 tóm tắt định nghĩa các nhóm dân số di cư và không di cư. Dân số di cư vào một năm cụ thể được hiểu là dân số di cư đến (hay nhập cư) trong vòng 5 năm trước thời điểm đó; ví dụ, dân số di cư vào năm 2009 cần được hiểu là dân số nhập cư trong giai đoạn 2004-2009.

Hình 2.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm tổng điều tra và loại hình di cư

Nước ngoài	Việt Nam			
↓	Tỉnh khác	Cùng tỉnh		
	↓	Quận/huyện khác	Cùng quận/huyện	
		↓	Xã/phường khác	Cùng xã/phường
			↓	↓
Nhập cư	Di cư giữa các tỉnh	Di cư giữa các huyện	Di cư trong huyện	Không di cư giữa các xã
			Không di cư giữa các huyện	
		Không di cư giữa các tỉnh / Không di cư		
Không nhập cư quốc tế				

Theo dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, các dòng di cư sau được xác định dựa trên đặc điểm nông thôn hay thành thị của nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thường trú hiện tại:

- Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT);
- Di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT)
- Di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và
- Di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

Hai nhóm dân số không di cư được sử dụng làm nhóm so sánh bao gồm:

3 Điều này được thấy rõ trong Biểu 2.1 trong phần tiếp theo. Theo định nghĩa trong chuyên khảo này: dân số không di cư giữa các huyện = dân số không di cư giữa các xã + dân số di cư trong huyện; dân số không di cư giữa các tỉnh = dân số không di cư giữa các huyện + dân số di cư giữa các huyện. Do dân số di cư trong huyện và di cư giữa các huyện chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng dân số, dân số không di cư cấp xã và huyện theo thứ tự chiếm tới 96% và 98% tổng dân số không di cư giữa các tỉnh.

- Không di cư ở nông thôn hay là những người không di cư hiện sống ở khu vực nông thôn; và
- Không di cư ở thành thị hay là những người không di cư hiện sống ở khu vực thành thị.

So với TĐTDS năm 2009 và 1999, TĐTDS năm 1989 không hỏi về tình trạng di cư ở cấp xã/phường, và cũng không hỏi đặc điểm nơi thường trú 5 năm trước là thuộc khu vực nông thôn hay thành thị. Do đó, các phân tích trong chuyên khảo có sử dụng những thông tin này sẽ giới hạn trong số liệu của hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009.

2. THỰC TRẠNG DI CƯ QUA THỜI GIAN

Dân số di cư theo cách xác định trong nghiên cứu này chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số. Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối của dân số di cư cũng không phải là nhỏ do tổng dân số nước ta tương đối lớn. Trong số hơn 78 triệu dân từ 5 tuổi trở lên trong năm 2009, có 2,1% hay tương ứng với 1,6 triệu người di cư trong huyện; 2,2% hay 1,7 triệu người di cư giữa các huyện; 4,3% hay 3,4 triệu người di cư giữa các tỉnh, và có một tỷ lệ rất nhỏ chiếm 0,1% hay 40.990 người nhập cư quốc tế. Kết quả từ các cuộc điều tra 1999 và 1989 cũng cho thấy mô hình tương tự (Xem Biểu 2.1).

Di cư quốc tế đã không được đưa vào một cách đầy đủ trong TĐTDS do nhiều người Việt Nam đang cư trú tại nước ngoài tại thời điểm TĐTDS có thể chưa được tính đến. Ngoài ra, dân số nhập cư cũng không được thống kê đầy đủ vì công dân người nước ngoài hiện sống ở Việt Nam cũng không được tính đến trong TĐTDS. Vì những lý do này và vì số lượng dân số nhập cư quốc tế quá nhỏ, chuyên khảo này sẽ không đi sâu phân tích dòng di cư quốc tế. Do đó, thuật ngữ di cư được dùng trong những phần sau của chuyên khảo được hiểu là di cư trong nước.

Biểu 2.1: Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư, 1989-2009

	1989		1999		2009	
	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Di cư trong huyện	-	-	1.342.568	2,0	1.618.160	2,1
Không di cư trong huyện	-	-	64.493.309	93,5	71.686.913	91,4
Di cư giữa các huyện	1.067.298	2,0	1.137.843	1,7	1.708.896	2,2
Không di cư giữa các huyện	51.797.097	95,5	65.835.877	95,5	73.305.072	93,5
Di cư giữa các tỉnh	1.349.291	2,5	2.001.408	2,9	3.397.904	4,3
Không di cư giữa các tỉnh	52.864.395	97,4	66.973.720	97,1	75.013.968	95,7
Nhập cư quốc tế	65.908	0,1	70.389	0,1	40.990	0,1
Không nhập cư quốc tế	54.213.686	99,9	68.975.128	99,9	78.411.872	99,9

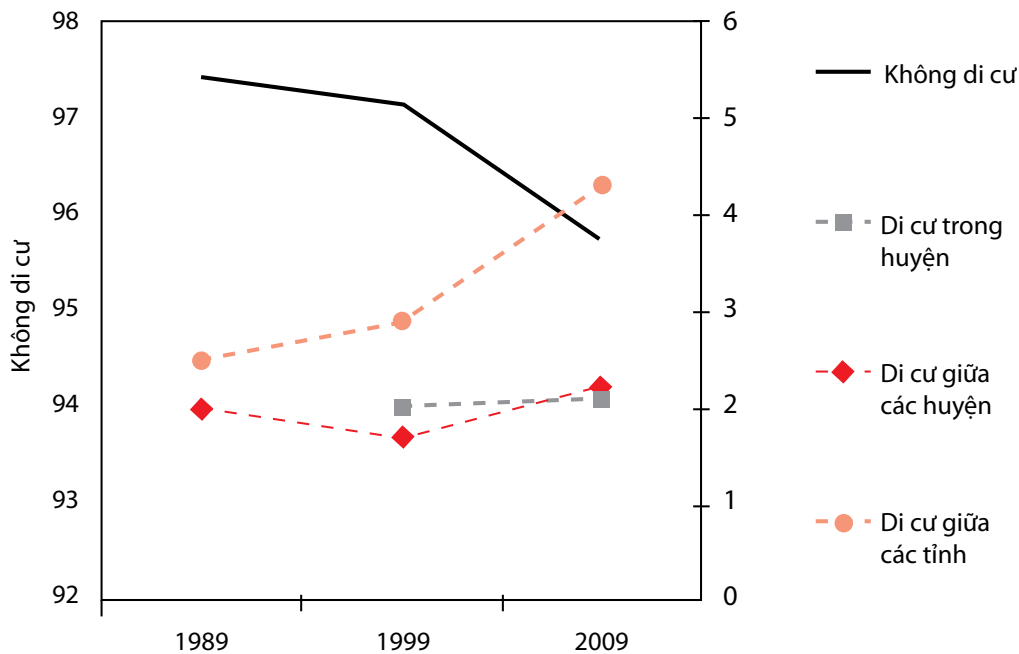
Xu hướng gia tăng di cư cả về số lượng lẫn tỷ lệ người di cư được quan sát thấy trong hai thập kỷ qua, nhưng xu hướng gia tăng này chỉ nổi bật rõ rệt trong vòng một thập kỷ vừa qua. Có rất nhiều lý do có thể dẫn tới sự gia tăng này, trong đó phải kể đến việc giảm thiểu hệ thống hợp tác xã, việc chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, việc dỡ bỏ các quy định hạn chế sự phát triển của khu vực tư nhân, sự phát triển của giao thông vận tải (Đặng Nguyên Anh và các tác giả khác, 1997), sự gia tăng khác biệt giữa các vùng (PWG, 1999), và sự nới lỏng các quy định

hạn chế di cư (Doãn và Trịnh, 1998; Guest, 1998). Dân số di cư giữa các huyện tăng nhẹ từ 1,07 triệu người vào năm 1989 lên 1,14 triệu người vào năm 1999, sau đó tăng thêm hơn 50% và lên tới 1,7 triệu người vào năm 2009. Tỷ lệ dân số di cư giữa các huyện giảm từ 2% xuống 1,7% trong giai đoạn 1989-1999 nhưng sau đó tăng lên 2,2% trong năm 2009.

Dân số di cư giữa các tỉnh có xu hướng ngày càng gia tăng rõ rệt. Số người di cư giữa các tỉnh tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu người năm 1999 và lên tới 3,4 triệu người năm 2009. Tỷ lệ của nhóm di cư này trong tổng dân số cũng tăng tương ứng từ 2,5% trong năm 1989 lên 2,9% năm 1999 và 4,3% năm 2009. Những kết quả này cho thấy tỷ lệ tăng dân số di cư cao hơn tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Xem xét di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy ở cấp càng cao thì tỷ lệ tăng dân số di cư cũng cao hơn. Hình 2.2 cho thấy nhóm dân số di cư giữa các tỉnh tăng mạnh mẽ nhất, di cư giữa các huyện tăng chậm hơn, và tăng chậm nhất là trong nhóm di cư trong huyện. Mặc dù số liệu của TĐTDS không cho biết lý do của sự khác biệt này, việc tăng thu nhập hộ gia đình, cải thiện giao thông vận tải, tăng cơ hội học hành và thông tin phong phú hơn thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng rõ ràng đã đem lại nhiều cơ hội lựa chọn cho người dân để di chuyển và tạo điều kiện để họ có thể di chuyển trong khoảng cách dài hơn và vượt ra ngoài ranh giới quen thuộc của họ.

Hình 2.2: Tỷ lệ dân số di cư qua thời gian, 1989-2009



Số liệu từ ba cuộc TĐTDS đã cho thấy tốc độ tăng trưởng dân số di cư trong thập kỷ qua cao hơn tốc độ tăng trưởng dân số không di cư (Biểu 2.2). Thêm vào đó, tỷ lệ tăng dân số di cư trong giai đoạn 1999-2009 cũng cao hơn so với giai đoạn 1989-1999, trong khi tốc độ tăng trưởng dân số không di cư trong giai đoạn 1999-2009 thấp hơn so với giai đoạn 1989-1999. Do đó, tỷ lệ dân số di cư đã tăng nhanh hơn trong thập kỷ vừa qua.

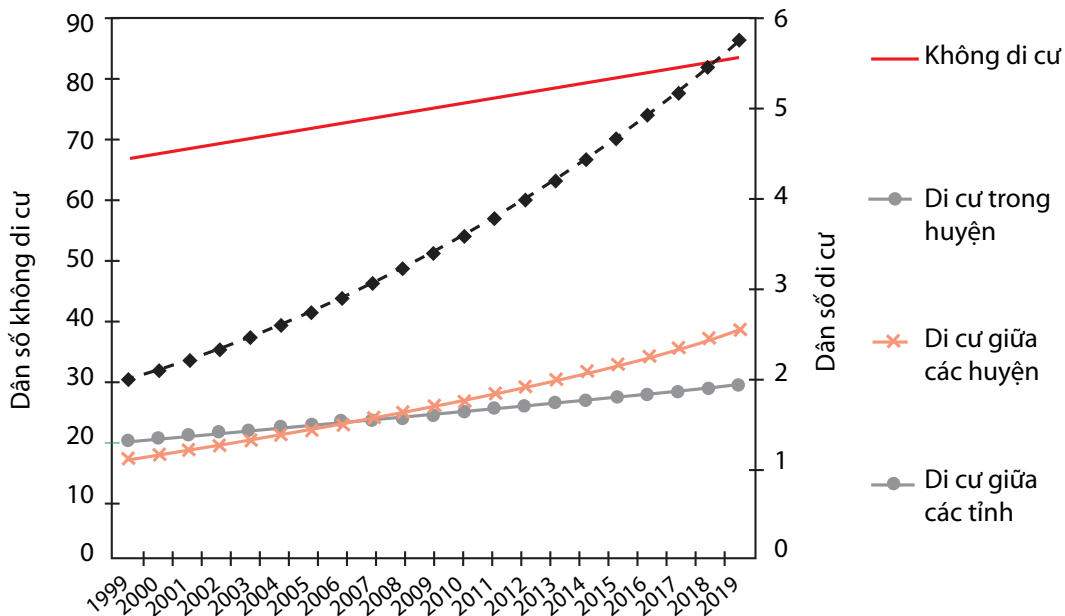
Biểu 2.2: Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm phân theo tình trạng di cư, 1989-2009

Đơn vị tính: %

Giai đoạn	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư
1989 - 1999	-	0,6	4,0	2,4
1999 - 2009	1,9	4,2	5,4	1,1

Hình 2.3 đưa ra một dự báo đơn giản về dân số di cư và không di cư từ 5 tuổi trở lên. Dự báo này không căn cứ vào cơ cấu tuổi-giới, mức sinh và mức chết của từng nhóm di cư và không di cư mà chỉ dựa vào tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của từng nhóm dân số di cư và không di cư trong giai đoạn 1999-2009 và giả định rằng tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm vẫn giữ nguyên trong 10 năm tới. Mô hình dự báo cho thấy, đến năm 2019 dân số di cư giữa các tỉnh từ 5 tuổi trở lên sẽ là gần 6 triệu người; dân số di cư giữa các huyện sẽ có khoảng 2 triệu người và dân số di cư trong huyện sẽ có khoảng 2,6 triệu người; dân số không di cư sẽ tăng từ 75 triệu người năm 2009 lên 84 triệu người vào năm 2019. Do dân số không di cư có số lượng lớn và mức tăng chậm, đường thể hiện tăng trưởng dân số không di cư qua thời gian có hình dạng tương tự đường thể hiện tăng trưởng dân số qua thời gian. Tỷ lệ dân số di cư giữa các tỉnh tăng nhanh hơn so với di cư giữa các huyện và di cư trong huyện. Đến năm 2019, tỷ lệ dân số di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện và di cư trong huyện trên tổng dân số sẽ lần lượt là 6,4%, 3,0% và 2,4%.

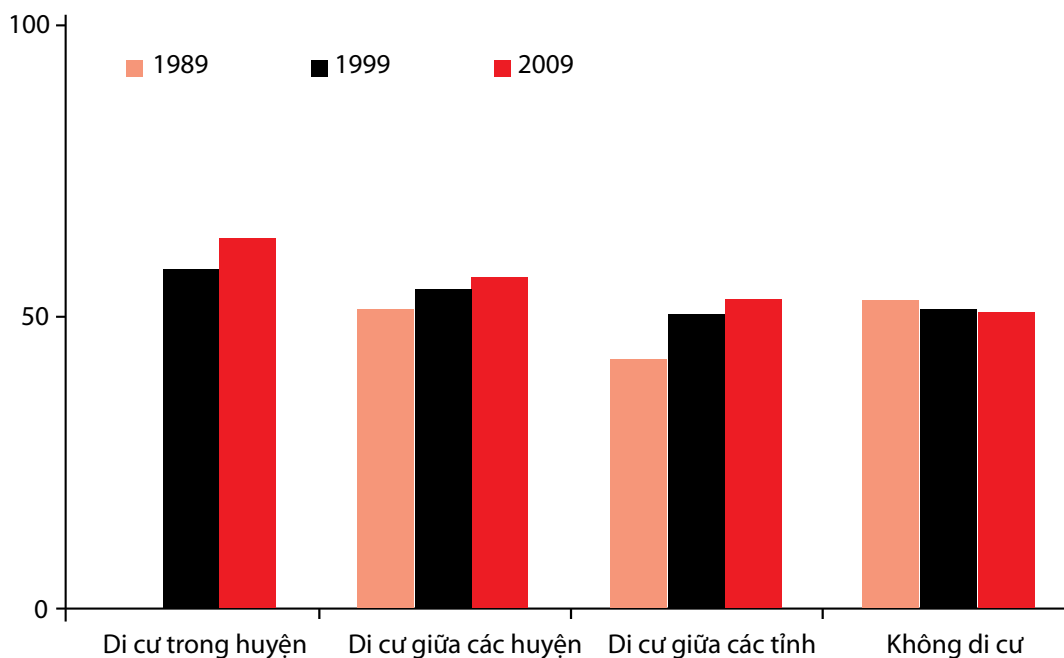
Hình 2.3: Dân số di cư và không di cư 1999-2009 và dự báo đến năm 2019



Số liệu TĐTDS đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về một hiện tượng rất được chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết với tên gọi “nữ hóa di cư”. Điều này được thể hiện rất rõ qua hai chỉ số. Thứ nhất, dân số nữ di cư chiếm khoảng một nửa tổng số dân di cư. Thứ hai, tỷ lệ dân số nữ di cư trên tổng số dân di cư liên tục tăng trong hai thập kỷ qua. Ngay từ năm 1989, nữ giới đã chiếm hơn một nửa dân số di cư trong huyện và di cư giữa các huyện trong giai đoạn 1984-1989. Nữ giới chiếm dưới một nửa dân số di cư giữa các tỉnh năm 1989 nhưng đến năm 1999, tỷ lệ nam và nữ trong dân số di cư đã cân bằng. Đến năm 2009, số lượng nữ giới đã nhiều hơn số lượng nam giới trong tất cả các nhóm dân số di cư. Kết quả phân tích các bộ số liệu khác như Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam 2003, Điều tra Di cư 2004, hay Điều tra biến động dân số 1/4/2007 cũng cho các kết quả tương tự (Nguyễn, 2009). Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư này (Đặng, 2003; Kabeer và Trần, 2006). Xu hướng ngược lại được quan sát thấy trong nhóm dân số không di cư với tỷ lệ dân số nữ không di cư giảm dần theo thời gian (xem Hình 2.4).

Một xu hướng nhất quán được thấy qua cả ba cuộc TĐTDS đó là nữ giới di cư trong phạm vi địa giới hành chính nhỏ hơn. Hình 2.4 cho thấy rõ ràng rằng tỷ lệ nữ di cư trong cả ba cuộc điều tra đều cao nhất trong dân số di cư trong huyện, nhỏ hơn trong di cư giữa các huyện và nhỏ nhất trong nhóm dân số di cư giữa các tỉnh.

Hình 2.4: Tỷ lệ nữ di cư qua thời gian, 1989-2009



3. CÁC DÒNG DI CƯ GIỮA KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

Người di cư đóng góp vào dân số thành thị nhiều hơn là dân số nông thôn (Biểu 2.3). Kết quả này không nằm ngoài dự đoán khi có nhiều bằng chứng cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị với nhiều lợi thế nằm ở khu vực thành thị (Đặng và các tác giả

khác, 2007; TCTK & UNFPA, 2006). Tổng cộng, người di cư từ 5 tuổi trở lên đóng góp 3,8 triệu người vào dân số thành thị, hay nói cách khác 16% dân số thành thị từ 5 tuổi trở lên năm 2009 là người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009. Cũng trong giai đoạn đó, dân số di cư từ 5 tuổi trở lên đóng góp 2,7 triệu người vào dân số nông thôn nhưng chỉ chiếm 5% dân số nông thôn từ 5 tuổi trở lên do dân số nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số cả nước.

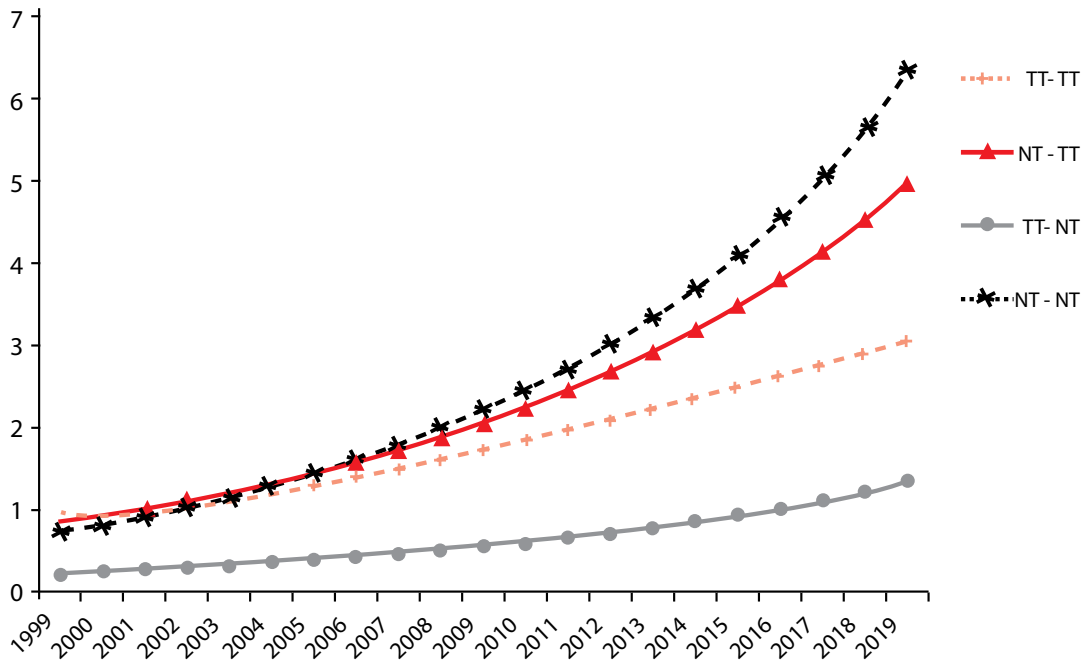
Biểu 2.3: Dân số và cấu trúc dân số di cư từ 5 tuổi trở lên tại nơi đến phân theo các dòng di cư và năm điều tra, 1999-2009

	1999		2009		Tỷ lệ gia tăng hàng năm (%) ⁴
	Số người	%	Số người	%	
Khu vực thành thị					
Di cư TT-TT	971.486	8,2	1.719.056	7,4	5,9
Di cư NT-TT	855.943	7,2	2.062.171	8,9	9,2
Không di cư ở TT	10.089.625	84,7	19.413.699	83,7	6,8
Tổng	11.917.055	100	23.194.927	100	6,9
Khu vực nông thôn					
Di cư TT-NT	219.718	0,6	547.626	1,0	9,6
Di cư NT-NT	760.939	2,2	2.204.430	4,0	11,2
Không di cư ở NT	33.778.197	97,2	52.273.214	95,0	4,5
Tổng	34.758.854	100	55.025.270	100	4,7

Một dự báo dân số đơn giản dựa trên tốc độ tăng trưởng dân số trung bình hàng năm được dùng để ước tính dân số di cư của các dòng di cư đến năm 2019. Dự báo cho thấy, dân số di cư từ nông thôn tới nông thôn sẽ có số lượng lớn nhất với 6,4 triệu người di cư vào năm 2019. Dân số di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ đạt 5 triệu người, nhiều hơn đáng kể so với dân số di cư từ thành thị đến nông thôn với 1,4 triệu người di cư vào năm 2019. Và cuối cùng, dân số di cư từ thành thị tới thành thị sẽ tăng từ 1,7 triệu người năm 2009 lên 3 triệu người năm 2019.

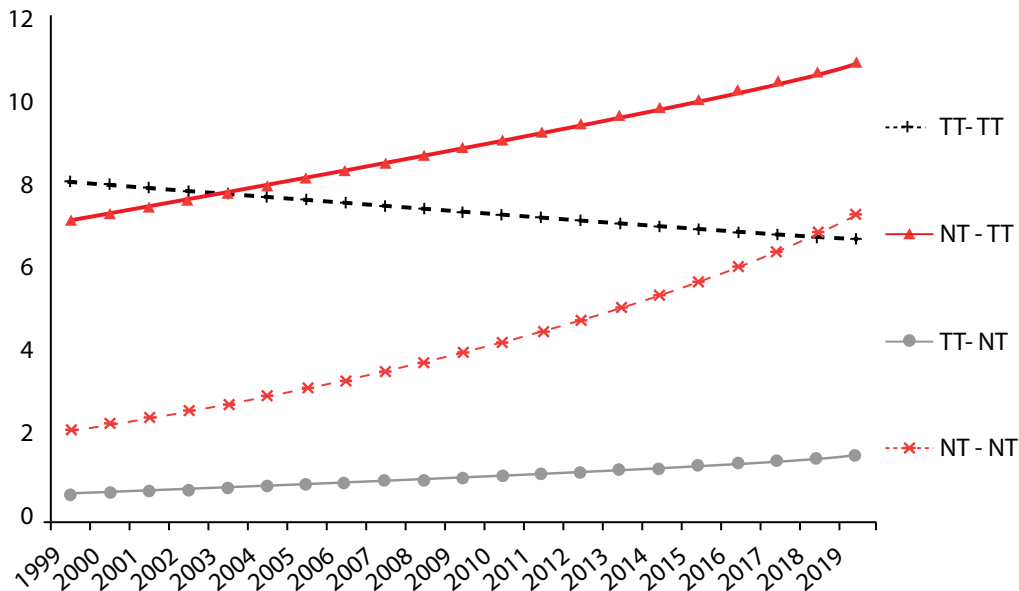
4 Tỷ lệ gia tăng hàng năm này là tỷ lệ trung bình cho giai đoạn 1999-2009.

Hình 2.5: Dòng di cư giữa khu vực thành thị và nông thôn, 1999-2009 và dự báo tới 2019



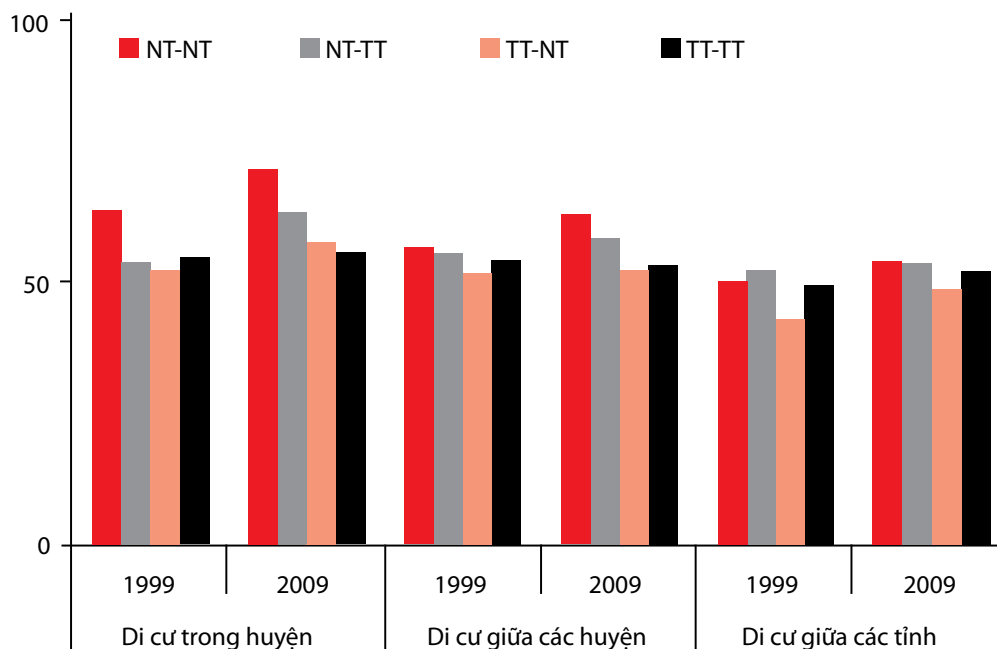
Tỷ lệ của tất cả các nhóm dân số dân di cư giữa nông thôn và thành thị, trừ nhóm dân di cư ĐT-ĐT, trên tổng số dân ở nơi đến đều tăng lên trong 10 năm tới. Dòng di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến dân số thành thị trong khi di cư từ nông thôn tới nông thôn tiếp tục ảnh hưởng mạnh hơn đến dân số nông thôn. Tỷ lệ dân số di cư nông thôn-nông thôn và nông thôn-thành thị trong tổng dân số tại nơi đến sẽ gia tăng nhanh hơn và tỷ lệ dân số di cư thành thị đến nông thôn sẽ tăng chậm hơn. Dự báo cho thấy tỷ lệ dân số di cư nông thôn ra thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ tăng từ 8,9% năm 2009 lên 11% năm 2019, trong khi tỷ lệ người di cư từ thành thị tới thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ giảm từ 7,4% năm 2009 xuống 6,7% năm 2019. Ở các vùng nông thôn, tỷ lệ người di cư từ thành thị về nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng nhẹ từ 1% năm 2009 lên 1,6% năm 2019 và tỷ lệ người di cư từ nông thôn tới nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng từ 4% năm 2009 lên 7,3% năm 2019.

Hình 2.6: Tỷ lệ dân số di cư trong tổng dân số nơi đến phân theo các dòng di cư, 1999-2009 và dự báo đến năm 2019



Ngày càng có nhiều phụ nữ từ các vùng nông thôn tham gia vào dân số di cư. Trong số bốn dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, nữ giới di cư chiếm tỷ lệ cao hơn trong các dòng di cư từ khu vực nông thôn. Nữ giới chiếm tỷ lệ cao nhất trong dòng di cư từ nông thôn tới nông thôn trong các nhóm di cư trong huyện và di cư giữa các huyện, và tỷ lệ này đã liên tục tăng lên trong mười năm qua.

Hình 2.7: Tỷ lệ dân số nữ di cư theo loại hình di cư và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 1999-2009



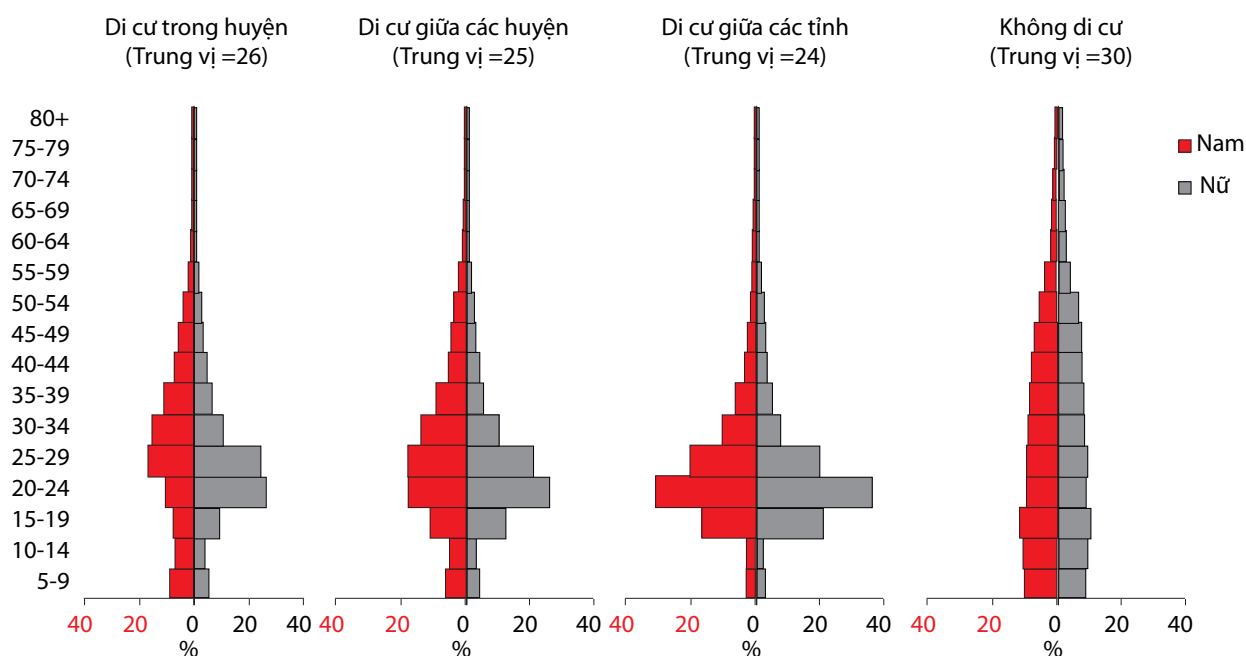
4. CHỌN LỌC TUỔI CỦA DÂN SỐ DI CƯ

Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi (Guest, 1998; Đặng và các tác giả khác, 2003; TCTK, 2005; TCTK & UNFPA, 2006; UNFPA, 2007; Nguyễn, 2009). Hình 2.8 trình bày tháp dân số của người di cư và người không di cư từ số liệu điều tra mẫu TĐTDS năm 2009. Hình dáng của các tháp dân số này cho thấy rất rõ cấu trúc dân số tương đối già của nhóm dân số không di cư và cơ cấu dân số rất trẻ của các nhóm dân số di cư với mức độ tập trung rất cao quanh nhóm tuổi từ 15 đến 29. Kết quả TĐTDS năm 2009 cho thấy, tuổi trung vị của người không di cư năm 2009 là 30 tuổi, có nghĩa là một nửa dân số không di cư có độ tuổi từ 30 trở xuống, còn tuổi trung vị của người di cư ít hơn khoảng 5 năm, hay nói cách khác có một nửa số người di cư có độ tuổi từ 25 trở xuống.

Các tháp dân số của người di cư cho thấy ở cấp địa giới hành chính càng cao thì người di cư càng trẻ hơn. Số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy nhóm người di cư trong huyện có độ tuổi cao hơn các nhóm di cư khác với tuổi trung vị là 26; người di cư giữa các huyện trẻ hơn với tuổi trung vị là 25 và người di cư giữa các tỉnh trẻ nhất với tuổi trung vị là 24.

Các tháp dân số của người di cư cũng cho thấy một phát hiện thú vị khác là phụ nữ tham gia vào dân số di cư nhiều hơn nam giới trong nhóm tuổi có mức độ tập trung cao của người di cư là từ 15 đến 29 tuổi. Kết quả này cho thấy các vấn đề như sức khỏe sinh sản cho phụ nữ di cư cần được quan tâm nhiều hơn.

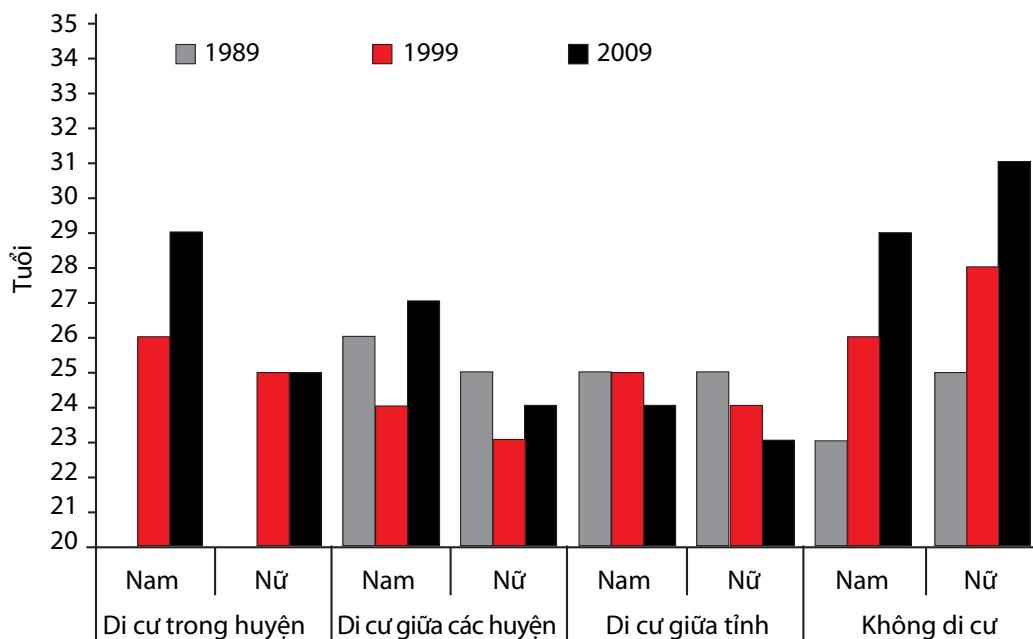
Hình 2.8: Tháp dân số theo các loại hình di cư và không di cư, 2009



Trong giai đoạn 1989-2009, nhóm dân số không di cư trải qua quá trình già hóa hay nói cách khác tuổi trung bình của nhóm này tăng lên nhanh chóng theo thời gian. Trong khi đó, những người di cư giữa các tỉnh trẻ tuổi lại tiếp tục trẻ hóa trong cùng giai đoạn. Xu hướng này không được thấy rõ ở các nhóm di cư khác (xem Hình 2.9). Xu hướng đối nghịch trong quá trình già hóa giữa người không di cư và người di cư giữa các tỉnh sẽ góp phần gia tăng những tác động kinh tế - xã hội của di cư, chẳng hạn như tác động đến hôn nhân và thị trường lao động. Mối lo ngại về khả năng tìm kiếm bạn đời của nam thanh niên ở các vùng nông thôn có nhiều người xuất cư sẽ càng tăng lên khi ngày càng có nhiều phụ nữ rời làng ra đi và nhất là khi những phụ nữ này lại ngày càng ra đi ở những độ tuổi trẻ hơn.

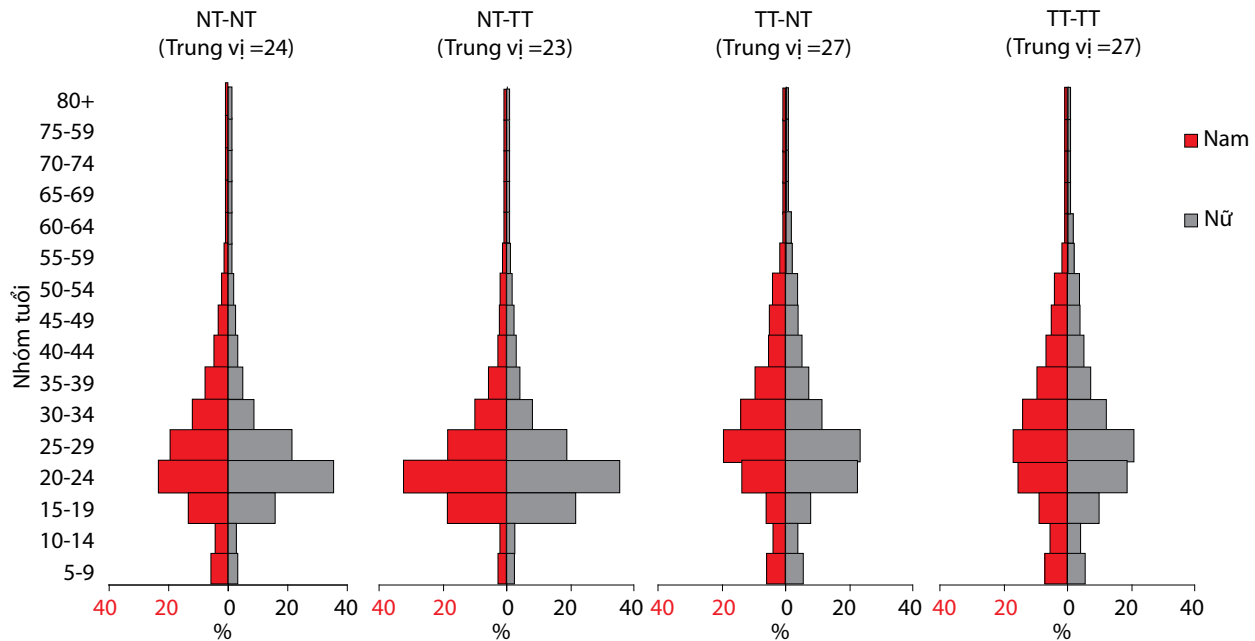
Một phát hiện đáng chú ý khác là trong nhóm dân số không di cư, phụ nữ có xu hướng nhiều tuổi hơn nam giới; ngược lại, trong nhóm dân số di cư thì phụ nữ lại ít tuổi hơn nam giới (xem Hình 2.9). Kết quả này được thấy ở tất cả các nhóm người di cư trong cả ba cuộc TĐTDS.

Hình 2.9: Tuổi trung vị của người di cư và không di cư phân theo giới tính, 1989-2009



Người di cư có nguồn gốc từ nông thôn trẻ hơn đáng kể so với người di cư có nguồn gốc từ thành thị. Hình dáng của các tháp dân số trong Hình 2.10 cho thấy rất rõ cơ cấu dân số trẻ của nhóm dân số di cư từ nông thôn tới thành thị và từ nông thôn tới nông thôn, và cơ cấu dân số già hơn của nhóm dân số di cư từ thành thị đến nông thôn và thành thị tới thành thị. Người di cư từ nông thôn ra thành thị có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 23; người di cư nông thôn tới nông thôn có độ tuổi lớn hơn một chút với tuổi trung vị là 24; và cuối cùng, người di cư từ các thành thị già hơn nhóm di cư từ nông thôn từ 3 đến 4 tuổi với tuổi trung vị là 27. Các kết quả này phần nào chịu ảnh hưởng của cơ cấu dân số trẻ hơn của dân số khu vực nông thôn khi so với dân số khu vực thành thị: tuổi trung vị của người không di cư ở khu vực nông thôn là 28, ít hơn đáng kể so với tuổi trung vị 32 của người không di cư tại khu vực thành thị.

Hình 2.10: Tháp dân số theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 2009



5. KHÁC BIỆT VỀ DI CƯ THEO VÙNG

Việt Nam có sự khác biệt về kinh tế-xã hội rõ rệt giữa các vùng. Có thể thấy những khác biệt không chỉ giữa nông thôn và thành thị mà còn giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các tỉnh/thành phố trong cả nước. Những khác biệt này có nguồn gốc lịch sử, văn hóa và xã hội lâu đời. Sự đa dạng trong điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, cũng như sự đa dạng văn hóa đã tạo ra những đặc trưng riêng của các vùng miền. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội mới của đất nước như chính sách phát triển kinh tế theo vùng trọng điểm và mức độ đầu tư kinh tế khác nhau giữa các vùng hay giữa các tỉnh/thành phố cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo ra những khác biệt này. Nhìn chung, khu vực phía nam phát triển hơn về kinh tế và trở nên hấp dẫn hơn đối với người di cư. Nhiều thành phố có nền kinh tế năng động như 5 thành phố trực thuộc trung ương⁵ cũng thu hút nhiều người nhập cư hơn.

Khác biệt theo vùng kinh tế xã hội

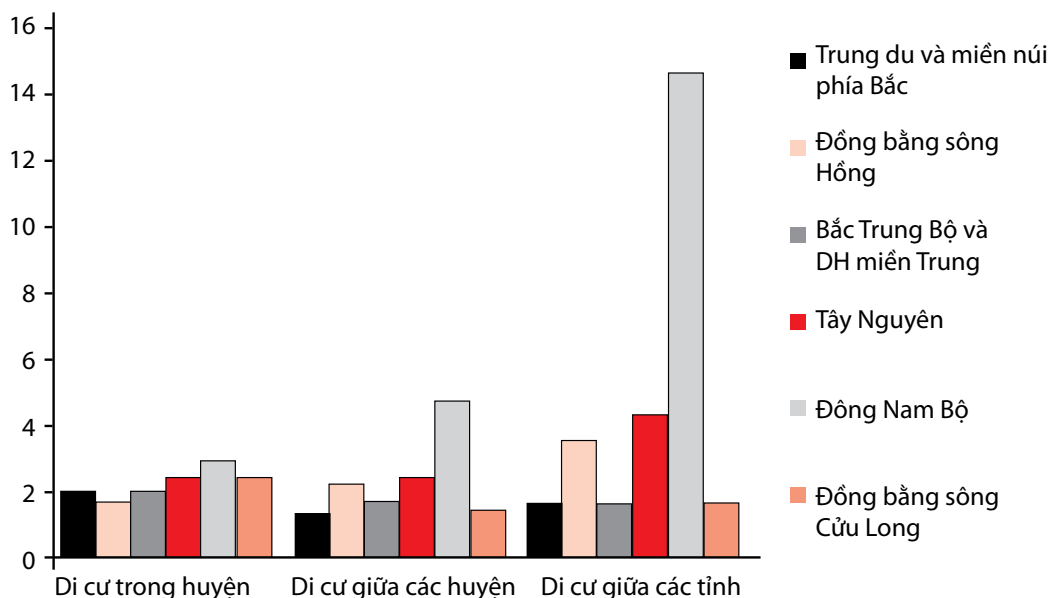
Các kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy rõ sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ người di cư trên tổng dân số thay đổi đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội và loại hình di cư. Số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ người nhập cư cao nhất, đặc biệt là nhóm người di cư giữa các tỉnh. Dân số di cư giữa các tỉnh chiếm trên 14% tổng dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2009 trong khi tỷ lệ này chỉ nằm ở mức dưới 5% ở tất cả các vùng khác. Kết quả này cũng không nằm ngoài dự đoán khi 4 trong số 6 tỉnh của vùng Đông Nam Bộ (bao gồm Bình Dương,

5 Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ và Huế là 5 thành phố lớn trực thuộc trung ương, có vai trò hành chính tương đương cấp tỉnh.

Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh) có mức độ tập trung cao của các khu công nghiệp và phát triển kinh tế nói chung với nhu cầu lớn về lao động mà lực lượng lao động địa phương không đáp ứng được (xem Hình 2.11).

Ngoài Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng kinh tế xã hội có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh tương đối lớn hơn so với các vùng khác. Mặc dù năm 2009 không còn chương trình xây dựng vùng kinh tế mới tại Tây Nguyên, tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn của Tây Nguyên cộng với đà phát triển của di cư theo các chương trình phát triển kinh tế mới trước kia khiến khu vực này vẫn tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn đối với người di cư. Sức hấp dẫn của vùng Đồng bằng sông Hồng đối với người di cư cũng không nằm ngoài dự đoán do đây là vùng kinh tế trọng điểm ở Đông Bắc Bộ và là nơi tập trung các thành phố trọng điểm về phát triển kinh tế ở miền Bắc như Hà Nội và Hải Phòng.

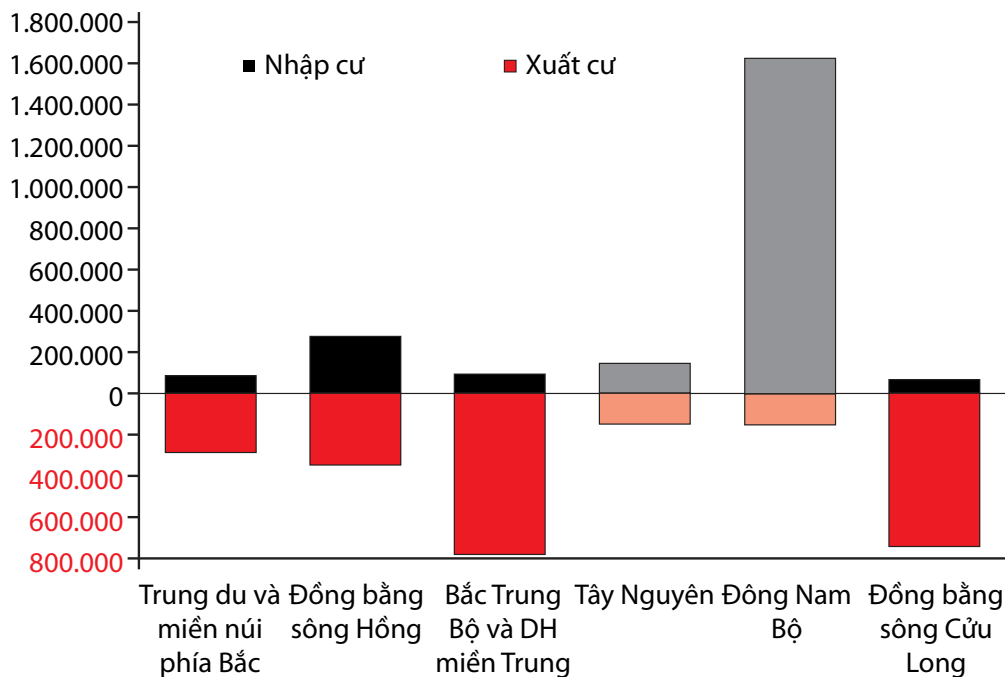
Hình 2.11: Tỷ lệ dân số di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2009



Tính về số tuyệt đối, Đông Nam Bộ là vùng có số lượng người di cư đến lớn nhất với hơn 1,6 triệu người năm 2009. Đồng bằng sông Hồng mặc dù có tỷ lệ người nhập cư thấp hơn Tây Nguyên nhưng lại có số lượng người nhập cư cao hơn (gần 290.000 người năm 2009) do có quy mô dân số lớn hơn.

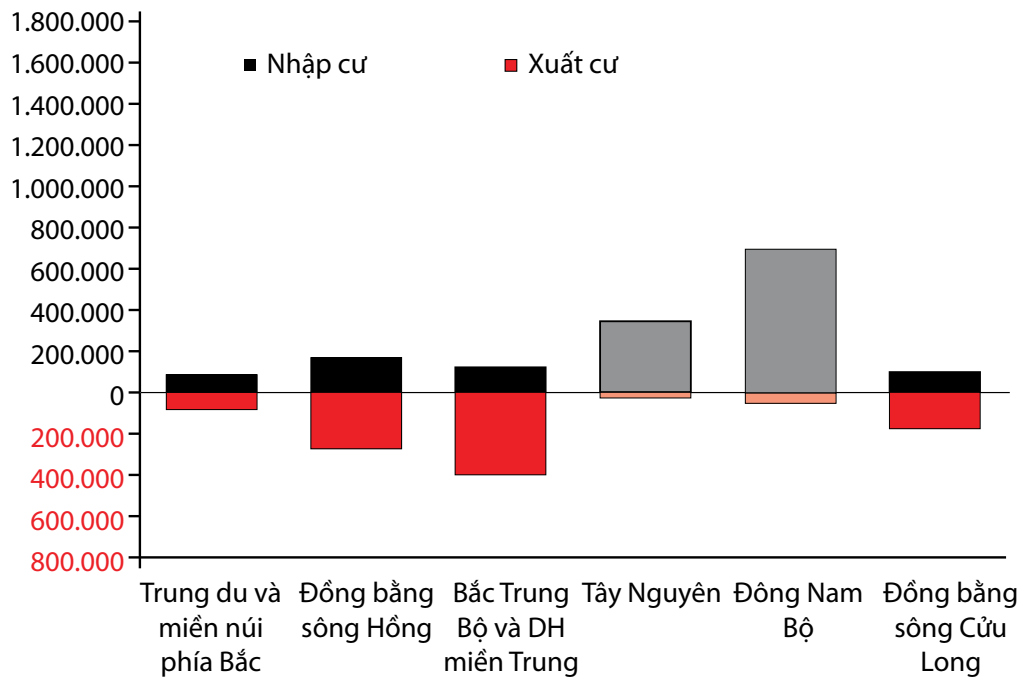
Kết quả điều tra dân số nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 (xem Hình 2.12) cho thấy Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng đã được "lợi" về dân số thông qua di cư trong khi các vùng khác bị mất dân số thông qua cùng quá trình di cư này. Mặc dù vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ người nhập cư tương đối cao, đây cũng là vùng xuất phát chính của người di cư và có nhiều người xuất cư hơn là nhập cư đến vùng này. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có số lượng người xuất cư lớn nhất.

Hình 2.12: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội



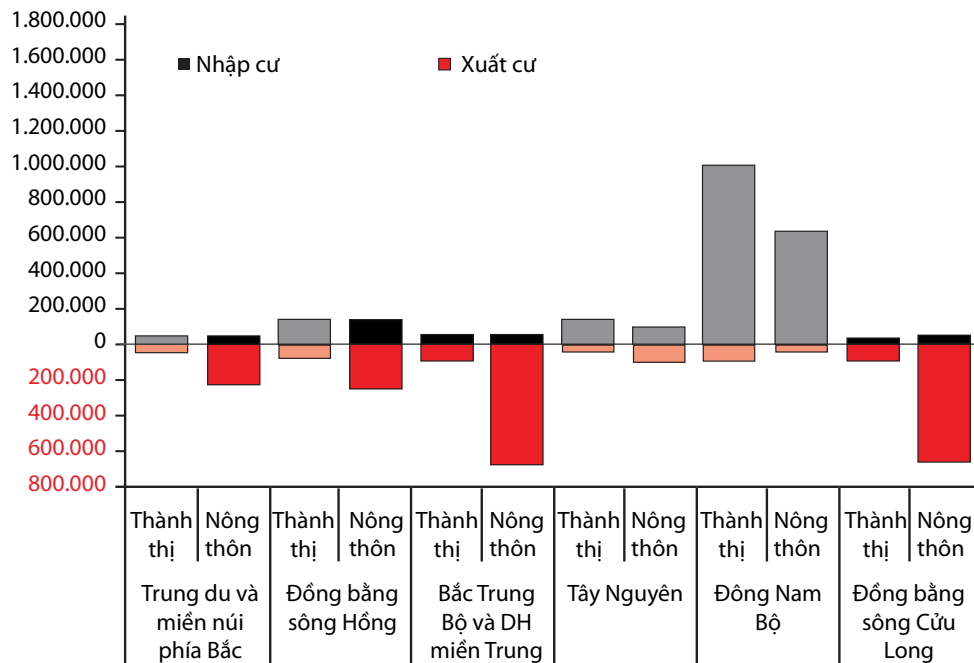
Bức tranh di cư giữa các vùng theo số liệu TĐTDS năm 2009 khá giống với bức tranh của năm 1999 về mô hình nhưng lại có rất nhiều thay đổi về số lượng dân số di cư. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là những vùng được lợi về dân số qua di cư trong giai đoạn 1994-1999 và vẫn tiếp tục là những vùng được lợi về dân số qua di cư giai đoạn 2004-2009; ngược lại, các vùng khác cũng vẫn tiếp tục là những vùng bị mất dân số qua di cư. Mặc dù Tây Nguyên vẫn được lợi về dân số thông qua di cư, sức hấp dẫn của khu vực này đã giảm đi rõ rệt: số lượng người nhập cư đến Tây Nguyên đã giảm xuống nhanh chóng trong khi số lượng người xuất cư khỏi vùng này lại tăng nhẹ trong thời gian qua. Số lượng người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ tiếp tục áp đảo số lượng người xuất cư khỏi vùng này và chênh lệch giữa dân số nhập cư và xuất cư đã tăng lên rất rõ khi số người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009 đã tăng hơn 2,5 lần so với số người nhập cư trong giai đoạn 1994-1999 trong khi số người xuất cư vẫn giữ nguyên trong cùng giai đoạn. Vùng Đồng bằng sông Hồng cũng thu hút nhiều người nhập cư hơn nhưng ở quy mô nhỏ hơn hai vùng trên, trong khi số lượng người xuất cư hầu như không thay đổi trong 10 năm qua. Ngược lại, số người xuất cư từ Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã tăng nhanh chóng trong khi số người nhập cư không thay đổi nhiều.

Hình 2.13: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 1999 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội



Các kết quả phân tích cũng cho thấy những khác biệt vùng rất lớn giữa khu vực nông thôn và đô thị. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung “mất” dân số do di cư ở cả nông thôn và thành thị nhưng khu vực nông thôn ở các vùng này bị “mất” nhiều người hơn so với khu vực thành thị. Ngược lại, cả nông thôn và thành thị của vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ đều được “lợi” dân số do di cư nhưng khu vực thành thị của Đông Nam Bộ được “lợi” hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khu vực thành thị của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đổi vai trò từ một vùng xuất cư thuần hay mất dân số do di cư trong giai đoạn 1994-1999 thành vùng nhập cư thuần hay được thêm dân số do di cư trong giai đoạn 2004-2009. Có thể thấy di cư có tác động mạnh hơn đến đô thị hóa ở một số vùng của đất nước.

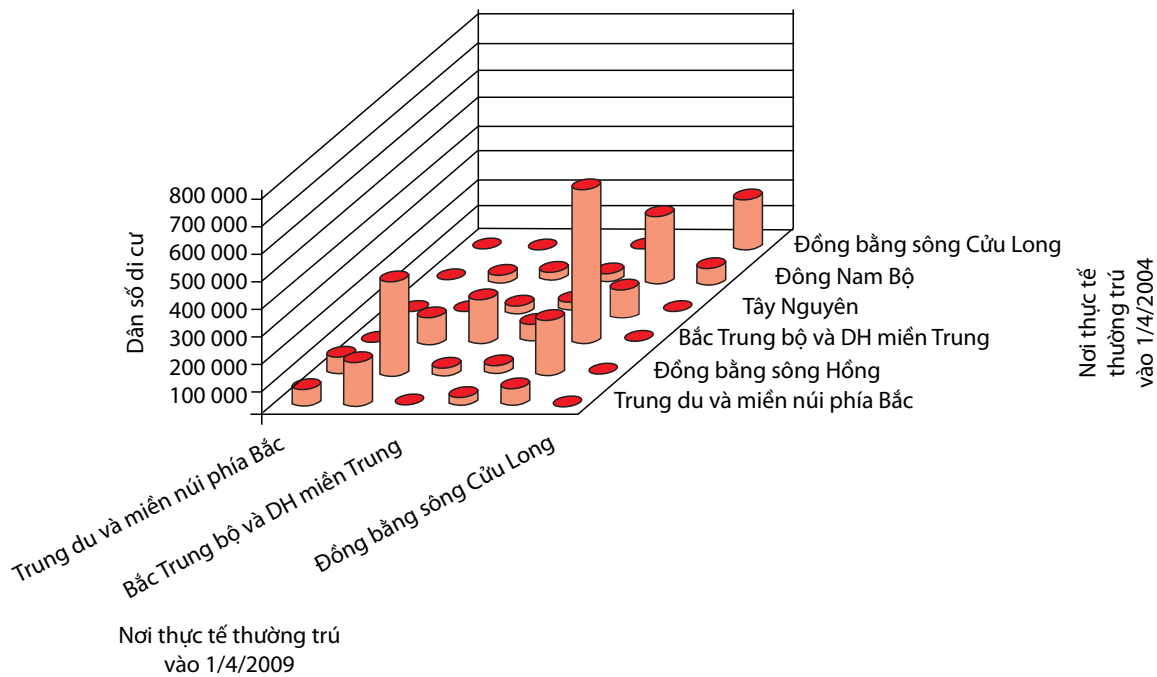
Hình 2.14: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh phân theo khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội



Quá trình phát triển kinh tế năng động đã khiến Đông Nam Bộ trở thành vùng có sức hút đặc biệt với người di cư. Đông Nam Bộ nhận được 1,6 triệu người nhập cư từ các vùng khác, cao hơn rất nhiều so với số người nhập cư từ các vùng khác đến Đồng bằng sông Hồng là vùng có lượng người nhập cư nhiều thứ hai với gần 290.000 người nhập cư đến từ các vùng khác; Tây Nguyên là vùng có số lượng người đến nhiều thứ ba với 161.000 người nhập cư đến từ các vùng khác; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nhận được 110.000 người; Trung du và miền núi phía Bắc nhận được 100.000 người; và Đồng bằng sông Cửu Long nhận được gần 70.000 người nhập cư từ các vùng khác.

Dòng di cư giữa các vùng lớn nhất là từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ với hơn 714.000 người. Dòng di cư lớn thứ hai là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 570.000 người. Dòng di cư lớn thứ ba là từ vùng Đồng bằng sông Hồng tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 195.000 người. Dòng di cư lớn nhất đến vùng Đồng bằng sông Hồng là từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 155.000 người, tiếp đến là từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 98.000 người.

Hình 2.15: Số lượng người di cư giữa các vùng theo theo vùng nơi đi năm 2004 và vùng nơi đến năm 2009

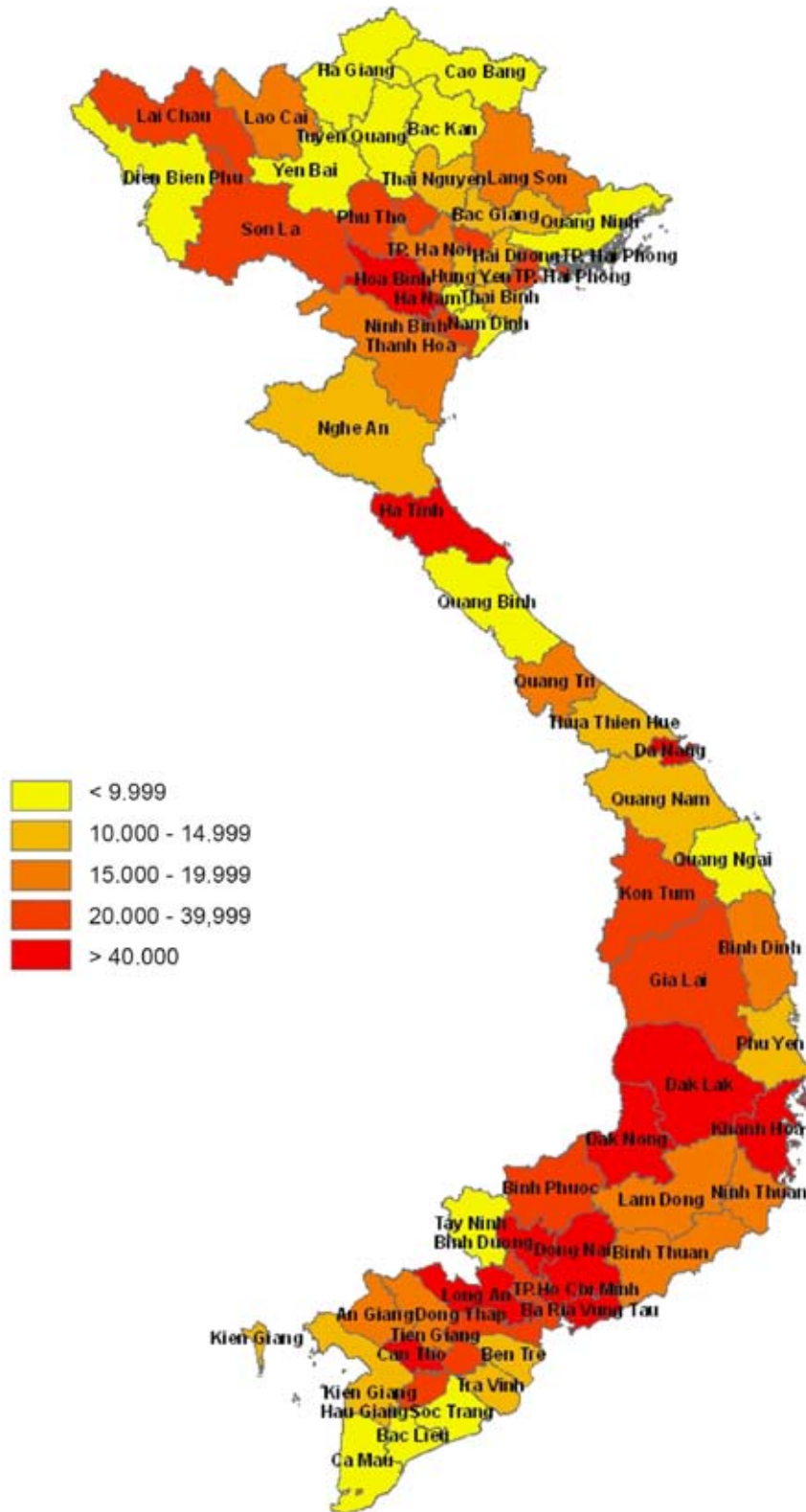


Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy các vùng phía Nam nước ta tiếp tục thu hút được nhiều người nhập cư hơn so với các vùng phía Bắc. Đông Nam Bộ là vùng có sức hút lớn nhất đối với người di cư. Những vùng xuất cư chính là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng xuất cư nhưng có số lượng người xuất cư rất nhỏ hơn nhiều so với hai vùng xuất cư chính. Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên vừa là những vùng nhập cư và vừa là những vùng xuất cư quan trọng.

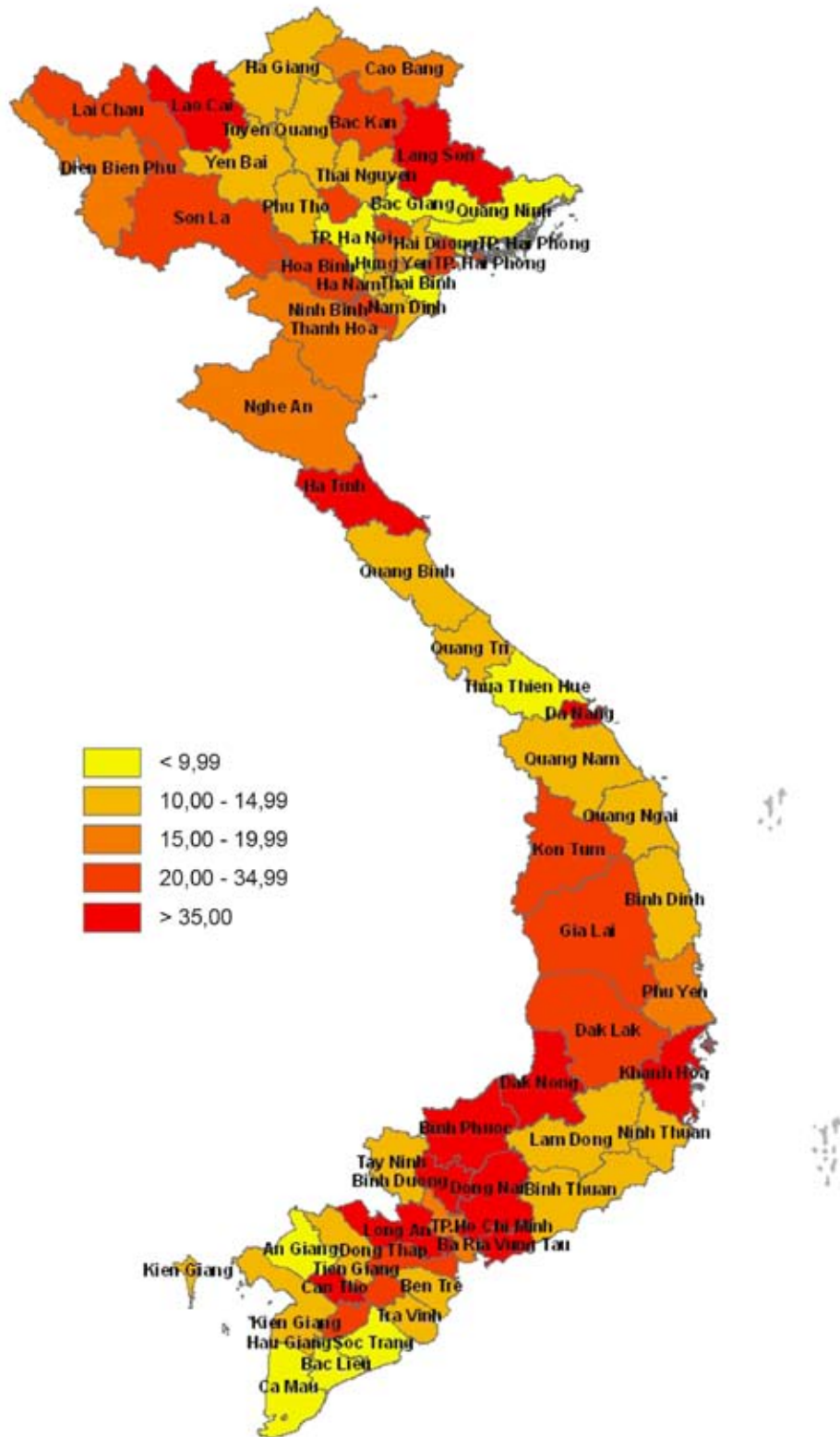
Khác biệt theo tỉnh

Các kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt rất rõ về di cư giữa các tỉnh. Bản đồ 2.1 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về số lượng người nhập cư và Bản đồ 2.2 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về tỷ lệ người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009. Bản đồ 2.3 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về số lượng người xuất cư và Bản đồ 2.4 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về tỷ lệ người xuất cư trong giai đoạn 2004-2009.

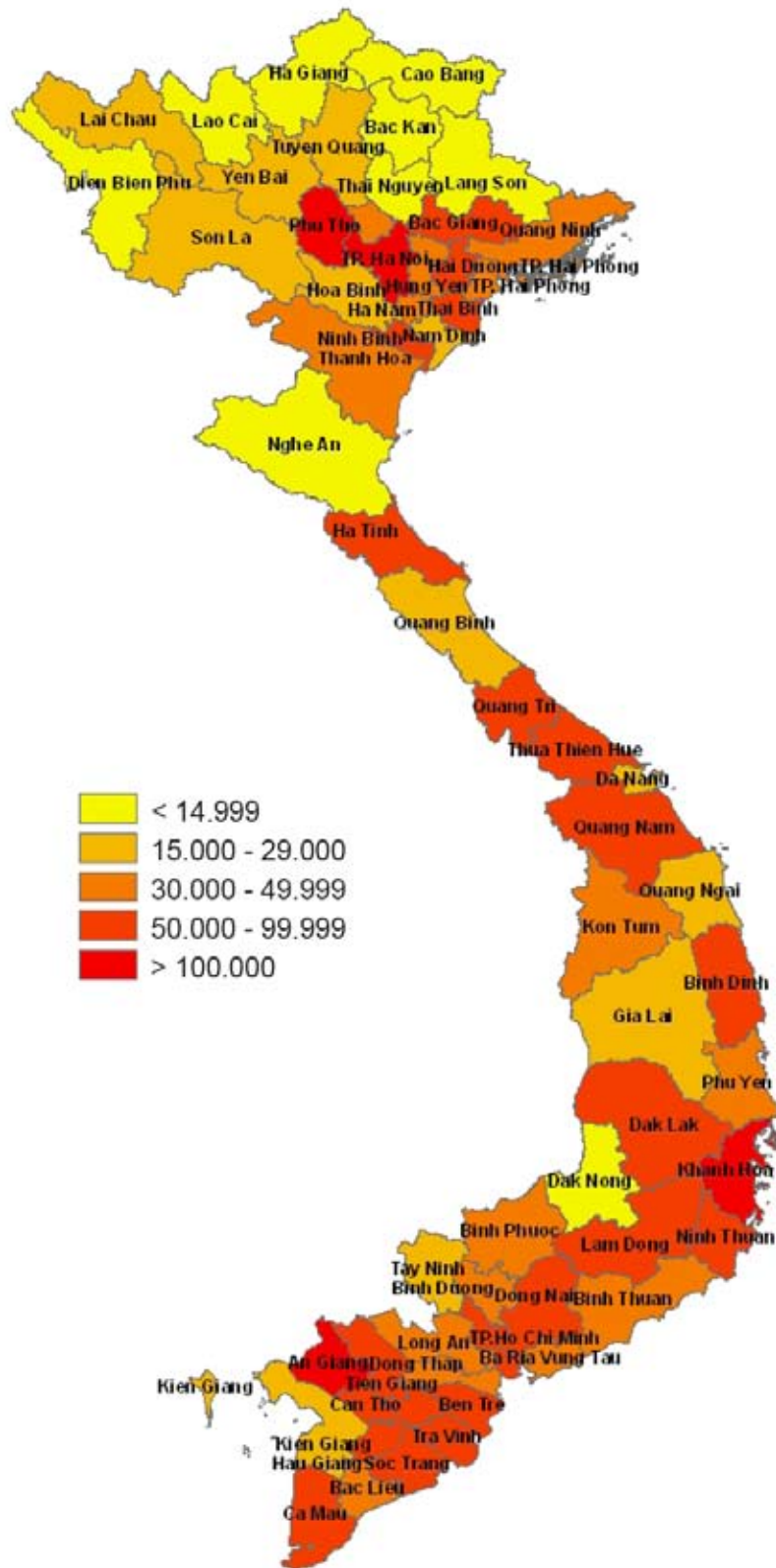
Bản đồ 2.1: Số người nhập cư giai đoạn 2004-2009



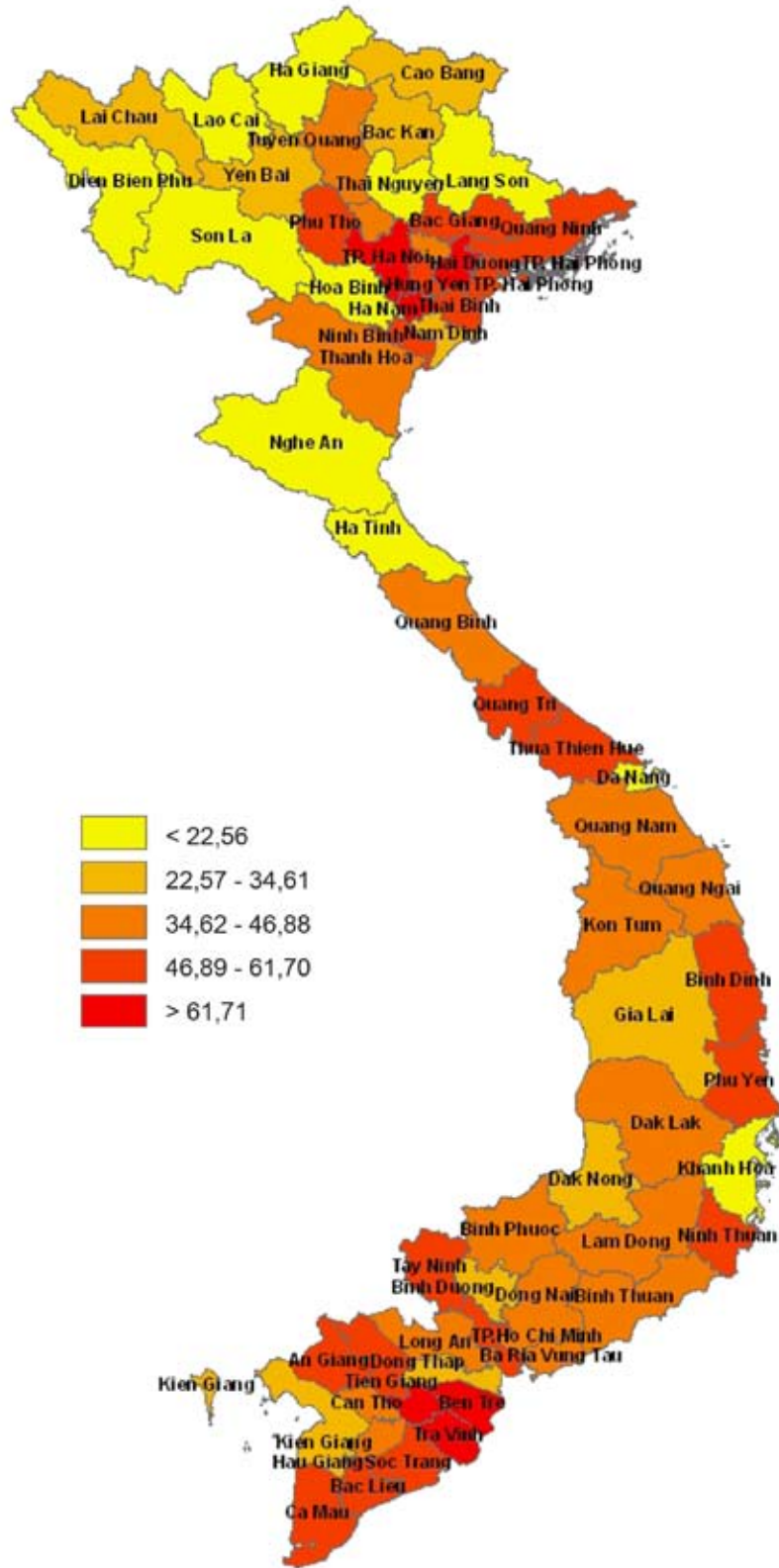
Bản đồ 2.2: Tỷ lệ người nhập cư 2004-2009 trên tổng dân số tại nơi đến vào 1/4/2009



Bản đồ 2.3: Số người xuất cư giai đoạn 2004-2009



Bản đồ 2.4: Tỷ lệ người xuất cư 2004-2009 trên tổng số dân tại nơi đi vào 1/4/2004



Dân số di cư thuần được ước tính bằng dân số nhập cư trong giai đoạn 5 năm trước thời điểm TĐTDS trừ dân số xuất cư trong cùng giai đoạn. Mười tỉnh có dân số di cư thuần nhỏ nhất được đặt ở bên trái và mười tỉnh có dân số di cư thuần lớn nhất được đặt ở phía bên phải trong Biểu 2.4. Trong giai đoạn 2004-2009, Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có dân số di cư thuần lớn nhất. Ngoại trừ Nghệ An bị “mất” dân số ở khu vực nông thôn nhưng lại “được” dân số ở khu vực thành thị do di cư, tất cả các tỉnh khác ở phía bên trái bị “mất” dân số ở cả khu vực nông thôn lẫn thành thị do di cư.

Một số tỉnh ở phía bên phải bao gồm: Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Đà Nẵng cũng bị “mất” dân số ở nông thôn nhưng lại “được” dân số ở khu vực thành thị do di cư. Dân số khu vực thành thị của TP Hồ Chí Minh tăng rất đáng kể do di cư với số tăng lên do di cư là gần 780.000 người. Bên cạnh đó, dân số ở cả khu vực thành thị và nông thôn của Đồng Nai, Hà Nội, và Bình Dương cũng tăng lên đáng kể do di cư.

Biểu 2.4: Các tỉnh có dân số di cư thuần thấp nhất và cao nhất giai đoạn 2004-2009

Đơn vị tính: Người

Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Thanh Hóa	-6.172	-192.107	-198.279	Quảng Ninh	16.696	-4.906	11.791
Nghệ An	6.361	-124.215	-117.854	Gia Lai	4.453	8.249	12.702
An Giang	-2.920	-85.476	-88.396	Bà Rịa-Vũng Tàu	21.347	-664	20.683
Thái Bình	-4.101	-77.253	-81.354	Hải Phòng	26.451	-2.580	23.872
Nam Định	242	-78.621	-78.379	Đak-Nông	6.270	22.511	28.780
Bến Tre	-5.718	-70.715	-76.433	Đà Nẵng	66.672	-3.575	63.097
Hà Tĩnh	-1.269	-68.954	-70.222	Đồng Nai	78.680	72.370	151.050
Đồng Tháp	-863	-66.534	-67.397	Hà Nội	156.983	135.443	292.426
Tiền Giang	-2.327	-61.599	-63.926	Bình Dương	99.438	366.632	466.070
Cà Mau	-4.045	-56.411	-60.456	TP. Hồ Chí Minh	778.113	127.218	905.331

Tỷ lệ dân số nhập cư trong tổng dân số ở các tỉnh cũng rất khác nhau. Ở Thanh Hóa, số người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009 chỉ chiếm 0,6% dân số sống trong tỉnh tại thời điểm TĐTDS năm 2009. Ở rất nhiều tỉnh khác, ví dụ như Cà Mau, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, An Giang và Sóc Trăng, chỉ có chưa đến 1% dân số của tỉnh là người di cư trong 5 năm từ các tỉnh khác đến. Ngược lại, rất nhiều tỉnh khác lại có trên 5% dân số là người nhập cư từ tỉnh khác. Người nhập cư đến các tỉnh Đà Nẵng, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh chiếm trên 10% dân số của các tỉnh này. Bình Dương là trường hợp rất đặc biệt với hơn một phần ba dân số là người nhập cư từ các tỉnh khác. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết các tỉnh thành có tỷ lệ người nhập cư cao nhất đều là những thành phố lớn. Kết quả này gợi ý rằng di cư đóng vai trò quan trọng trong quá trình đô thị hóa.

Biểu 2.5: Các tỉnh có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh trong tổng dân số thấp nhất và cao nhất năm 2009

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ (%)	Thành thị	Nông thôn	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ (%)	Thành thị	Nông thôn
Thanh Hóa	0,6	-6.172	-192.107	Lai Châu	4,9	7.669	3.388
Cà Mau	0,7	-4.045	-56.411	Lâm Đồng	4,9	15.980	-7.021
Bắc Giang	0,8	-921	-57.217	Cần Thơ	5,1	32.625	-28.382
Thái Bình	0,8	-4.101	-77.253	Bà Rịa-Vũng tàu	6,3	21.347	-664
Quảng Ngãi	0,8	-2.934	-51.511	Hà Nội	6,6	156.983	135.443
Bạc Liêu	0,8	-1.089	-34.326	Đak Nông	9,4	6.270	22.511
An Giang	0,9	-2.920	-85.476	Đà Nẵng	10,1	66.672	-3.575
Sóc Trăng	0,9	-840	-53.202	Đồng Nai	10,4	78.680	72.370
Quảng Bình	1	-1.894	-33.950	TP Hồ Chí Minh	15,7	778.113	127.218
Phú Yên	1	-271	-21.184	Bình Dương	36,6	99.438	366.632

Ghi chú: những tỉnh được đánh dấu cũng là những tỉnh có số di cư thuần lớn nhất.

6. LAO ĐỘNG DI CƯ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG

Lao động di cư

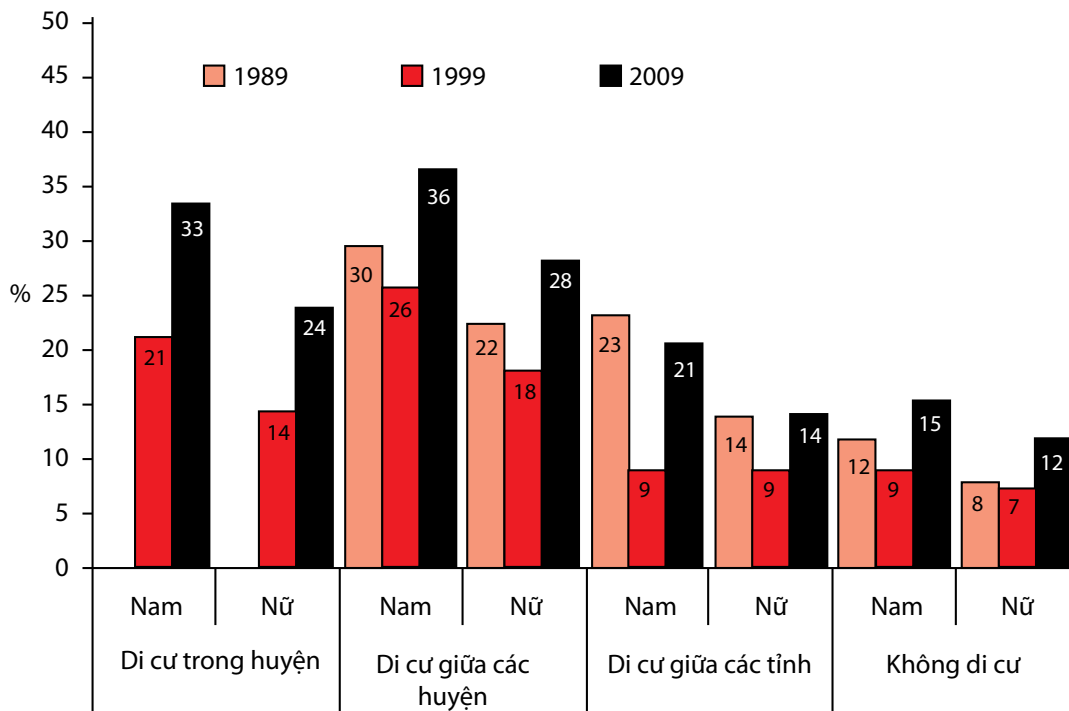
Số liệu TĐTDS cho thấy nhóm dân số di cư trong độ tuổi lao động (từ 15-55 tuổi)⁶ có tỷ lệ dân số đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn tỷ lệ này của nhóm dân số không di cư cũng trong độ tuổi này (xem Hình 2.16). Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng cho giả thuyết cho rằng người di cư thường có vốn xã hội lớn hơn so với người không di cư bởi vốn xã hội là điều kiện cho phép người di cư có thể di chuyển (UNFPA, 2007). Kết quả này ngụ ý rằng khu vực nào càng nhận được nhiều người di cư càng chiếm được nhiều lợi thế hơn do nhận được nhiều lao động có kỹ năng hơn thông qua di cư; ngược lại, những khu vực xuất cư bị thiệt thòi hơn khi mất đi lao động có kỹ năng.

Nhóm dân số di cư giữa các huyện có tỷ lệ đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với nhóm dân số di cư trong huyện. Tuy nhiên, nhóm dân số di cư giữa các tỉnh lại có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với cả hai nhóm di cư trong huyện và giữa các huyện.

Cả nhóm dân số di cư và không di cư đều có chung một số đặc điểm liên quan đến đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thứ nhất, tỷ lệ đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật giảm trong giai đoạn 1989 và 1999 nhưng sau đó tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1999-2009. Thứ hai, tỷ lệ nam giới đã từng được đào tạo cao hơn so với nữ giới.

6 Theo Luật Lao động hiện hành, tuổi lao động cho nam giới là từ 15 đến 60 và cho nữ giới là từ 15 đến 55. Vì thế, các phân tích trong chuyên khảo này chọn nhóm tuổi từ 15 đến 55 là nhóm tuổi mà cả nam và nữ đều đang trong độ tuổi lao động để phân tích.

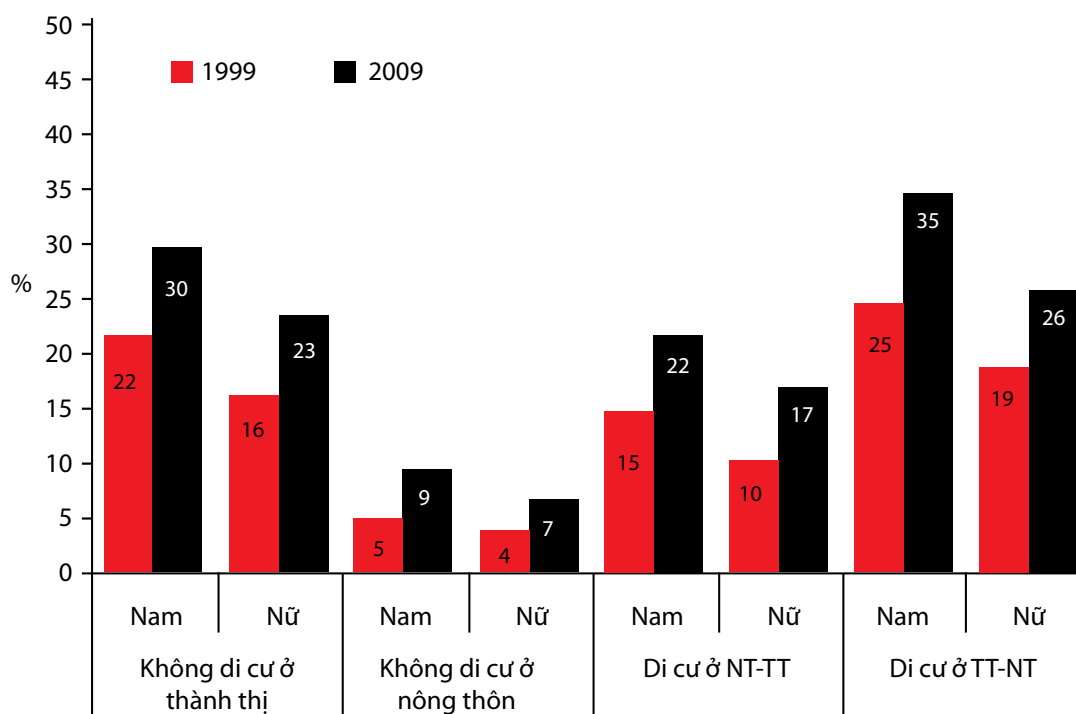
Hình 2.16: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 55 tuổi đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật



Số liệu TĐTDS cũng cho thấy nhóm dân số di cư từ nông thôn ra thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với nhóm dân số di cư từ thành thị đến nông thôn. Kết quả này không nằm ngoài dự đoán do khu vực thành thị là nơi tập trung nhiều các cơ sở đào tạo hơn. Điều này cũng phù hợp với kết quả rằng người không di cư ở thành thị có khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn đáng kể so với người không di cư ở khu vực nông thôn.

Khu vực nông thôn bị “mất” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị và “được” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ thành thị đến nông thôn do khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong số những người di cư nông thôn ra thành thị cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn và khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong những người di cư từ thành thị về nông thôn cũng cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn. Tương tự như vậy, khu vực thành thị cũng “mất” lao động có kỹ năng do di cư từ thành thị đến nông thôn. Rất khó có thể nói khu vực thành thị hay nông thôn được lợi hơn từ các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Một mặt, các khu vực thành thị không được lợi nhiều từ di cư nông thôn đến thành thị như các khu vực nông thôn được lợi từ di cư thành thị đến nông thôn do người di cư nông thôn-thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn người không di cư ở khu vực thành thị. Mặt khác, khu vực thành thị lại được lợi nhiều hơn so với nông thôn khi trên thực tế dân số di cư từ nông thôn ra thành thị lớn hơn rất nhiều so với dân số di cư từ thành thị về nông thôn. Hơn nữa, khu vực thành thị có thể còn được lợi rất nhiều từ cả những người di cư không có kỹ năng tay nghề từ nông thôn ra thành thị bởi những người này đã cung cấp một nguồn lao động đáp ứng được nhu cầu lớn về lao động chân tay hay lao động có tay nghề thấp ở các khu vực thành thị.

Hình 2.17: Tỷ lệ dân số từ 15 đến 55 tuổi đã từng được đào tạo phân theo dòng di cư



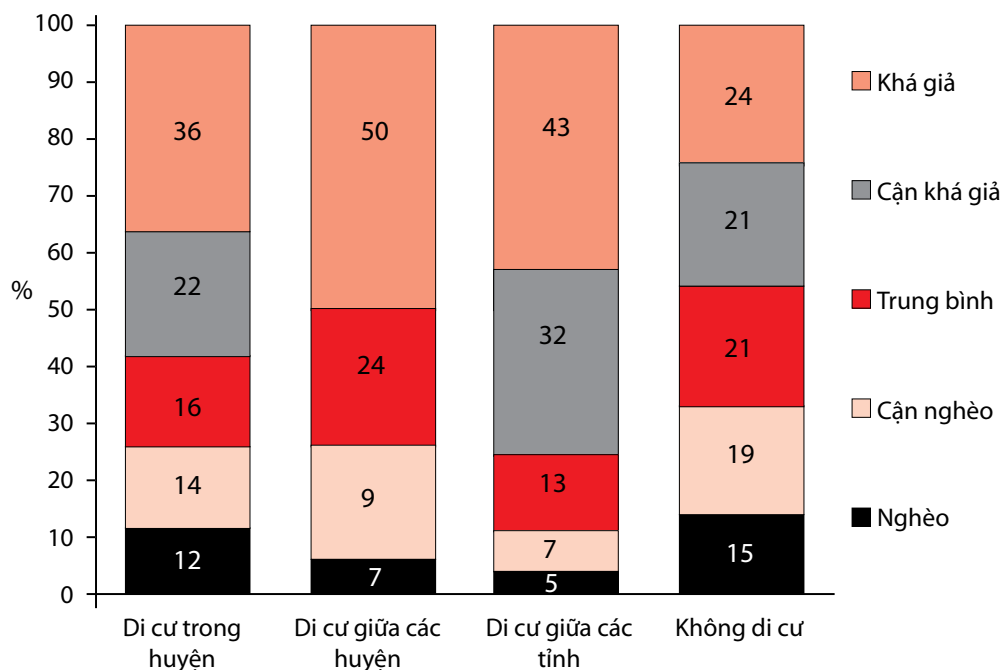
Di cư và mức sống

Do số liệu điều tra mẫu của TĐTDS không có các thông tin chi tiết về thu nhập hay tham gia vào lực lượng lao động nên không thể tính toán trực tiếp mức sống của hộ gia đình. Tuy nhiên, số liệu điều tra mẫu lại có nhiều các thông tin gián tiếp phản ánh mức sống của hộ gia đình. Do đó, chuyên khảo này xây dựng một chỉ số gián tiếp đo lường mức sống của hộ gia đình theo phương pháp phân tích nhân tố phát triển bởi Guilimoto⁷. Theo phương pháp này, mức sống hộ được xây dựng theo phương pháp phân tích nhân tố thành phần dựa trên các thông tin về sở hữu bảy loại tài sản khác nhau (ti vi, điện thoại, máy tính, máy giặt, điều hòa, tủ lạnh, xe máy), bốn loại tiện nghi (loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, loại nhiên liệu dành cho nấu ăn, nguồn nước, loại nhà vệ sinh), loại vật liệu làm nhà (vật liệu làm tường và mái nhà) và điều kiện nhà ở của hộ gia đình. Dựa trên các kết quả phân tích nhân tố thành phần, các hộ được xếp vào năm nhóm ngũ vị phân theo các mức sống khác nhau gồm: khá giả, cận khá giả, trung bình, cận nghèo và nghèo. Cần lưu ý rằng mức sống ở đây là một chỉ báo tổng hợp; chỉ báo này phần nào phản ánh cả điều kiện sống và điều kiện kinh tế của hộ gia đình. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý rằng việc xác định hộ nghèo hay hộ khá giả trong báo cáo này được thực hiện thông qua phân chia theo ngũ vị phân giàu nghèo tương đối so với các hộ gia đình khác trong cùng điều tra, hoàn toàn không phải giàu nghèo theo các cách xác định khác, ví dụ nghèo theo chuẩn nghèo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

7 Xem Phụ lục 5 trong chuyên khảo của Christophe Z. Guilimoto về Tỷ số giới khi sinh để biết chi tiết. Trong chuyên khảo này, Guilimoto gọi tên biến số này là biến tình trạng kinh tế xã hội (SES).

Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy người di cư có mức sống cao hơn người không di cư: tỷ lệ người thuộc hộ khá giả trong nhóm người di cư cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này trong nhóm người không di cư; trong khi đó, tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người di cư lại thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người không di cư (Hình 2.18). Các kết quả này một lần nữa củng cố giả thuyết cho rằng vốn xã hội của người di cư nhìn chung lớn hơn vốn xã hội của người không di cư. Tương tự như đã thấy trong các phân tích trên về chất lượng lao động di cư, các kết quả này cũng gợi ý rằng nơi tiếp nhận được nhiều người di cư sẽ có nhiều lợi thế về mặt kinh tế hơn; ngược lại, nơi có nhiều người xuất cư có thể phải chịu nhiều thiệt thòi hơn. Các kết quả này cho thấy di cư có thể góp phần làm gia tăng bất bình đẳng giữa nơi đi và nơi đến như đã thấy trong một số nghiên cứu trước (Nguyễn, 2009).

Hình 2.18: Mức sống của hộ người di cư và không di cư năm 2009



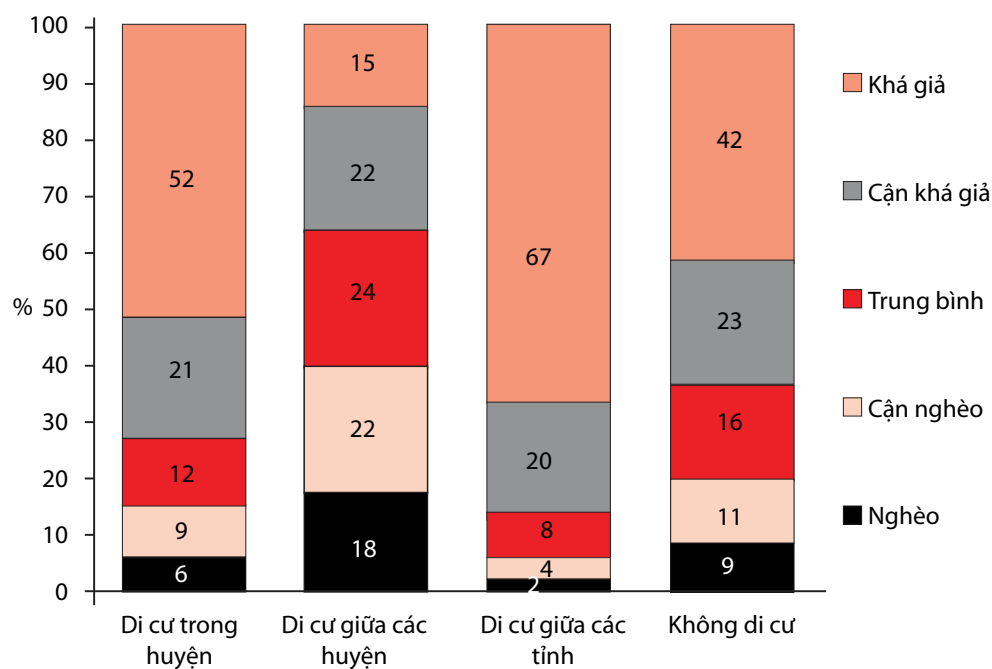
So sánh mức sống giữa khu vực nông thôn và thành thị có thể thấy rõ tỷ lệ người thuộc hộ nghèo ở khu vực nông thôn cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Hình 2.19 cho thấy trong khi tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người không di cư ở khu vực thành thị chỉ là 6% thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lên tới 18%; ngược lại, trong khi có tới trên một nửa số người không di cư ở khu vực thành thị thuộc nhóm hộ khá giả thì ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chỉ có 15%. Câu hỏi được đặt ra là người di cư từ nông thôn ra thành thị và ngược lại từ thành thị về nông thôn làm thay đổi bức tranh này như thế nào (?).

Các kết quả phân tích cho thấy mức sống của hộ người di cư từ nông thôn ra thành thị không chỉ cao hơn mức sống hộ của người không di cư ở nông thôn mà còn cao hơn cả mức sống hộ người không di cư ở thành thị: trên hai phần ba (67%) số người di cư NT-TT thuộc hộ khá giả trong khi tỷ lệ này trong nhóm người di cư TT-NT chỉ là 42% và trong nhóm người không di cư ở thành thị và nông thôn lần lượt là 52% và 15%. Các kết quả này gợi ý rằng mặc dù di cư NT-TT có thể cải thiện mức sống của người di cư nhưng khó có thể sử dụng di cư như một phương tiện để có thể đạt được mục tiêu

thiên niên kỷ đầu tiên về xóa đói nghèo do dòng di cư này cũng có thể làm gia tăng khoảng cách kinh tế xã hội giữa nơi đi nông thôn và nơi đến thành thị. Các kết quả phân tích trên cho thấy dường như khu vực thành thị vốn phần vinh hơn lại được hưởng lợi kinh tế nhiều hơn trong khi khu vực nông thôn mất mát nhiều hơn do những người xuất cư từ nông thôn đi lại là những người xuất thân từ các hộ gia đình khá giả hơn.

Mức sống của hộ người di cư từ thành thị về nông thôn thấp hơn mức sống của hộ người không di cư ở thành thị nhưng lại cao hơn mức sống của hộ người không di cư ở nông thôn. Vì vậy, di cư thành thị-nông thôn có thể sẽ làm lợi cho cả khu vực thành thị lẫn nông thôn và làm giảm khoảng cách kinh tế giữa hai khu vực này.

Hình 2.19: Mức sống hộ gia đình phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn năm 2009



Lưu ý rằng những kết quả phân tích trong chuyên khảo này dựa thuần túy vào các bằng chứng hiện có từ TĐTDS. Tác động của di cư đến khu vực nông thôn và thành thị trên thực tế phức tạp hơn và đòi hỏi nhiều thông tin hơn những gì có trong TĐTDS để có những đánh giá cụ thể. Ví dụ như thông tin về các khoản tiền và hiện vật gia đình đầu tư cho người di cư đi lên thành phố, tiền và hiện vật người di cư ở thành phố chuyển về cho gia đình ở nông thôn, tiền và hiện vật người di cư ở thành phố hỗ trợ cho những người di cư tiếp theo lên làm ăn sinh sống hay học tập ở thành phố, mức độ đóng góp của các khoản lưu chuyển này cho thành phố và nông thôn, v.v... Hơn nữa, những phát hiện trong chuyên khảo này mới chỉ phản ánh đời sống kinh tế của những người di cư lâu dài; những người di cư tạm thời chưa được đề cập đến trong bức tranh này. Chúng ta có thể sẽ có một bức tranh rất khác khi tính đến người di cư tạm thời bởi họ thường xuất thân từ các gia đình nghèo hơn, có mức sống thấp hơn nhiều so với những người di cư lâu dài và người không di cư (Đặng và các tác giả khác, 2003; WB, 2003; Klump và Bonschab, 2004; Nguyễn và White, 2007; Nguyễn, 2009). Dù sao đi nữa, các kết quả phân tích từ TĐTDS đã cho thấy một hiện tượng tương tự như hiện tượng “chảy máu chất xám” thường thấy trong dòng di cư quốc tế, ít nhất là với dòng di cư lâu dài.

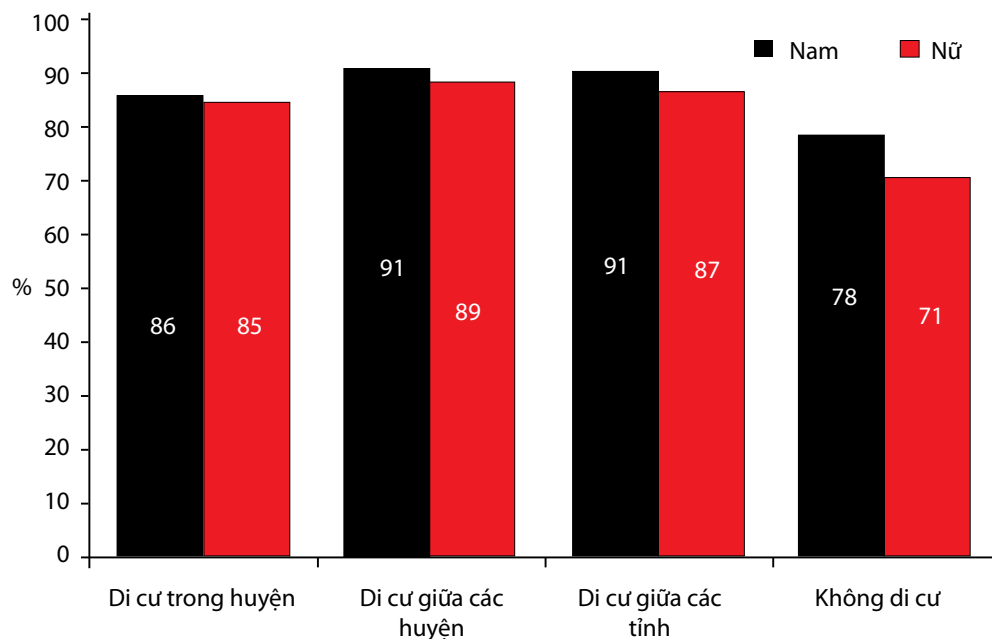
7. DI CƯ VÀ GIÁO DỤC

Di cư có thể tác động đến giáo dục theo cả chiều hướng tiêu cực lẫn tích cực. Đối với nhiều gia đình, di cư được sử dụng như một phương tiện nhằm đạt được trình độ học vấn cao hơn và điều kiện giáo dục tốt hơn cho một số thành viên của gia đình, đặc biệt là con cái họ. Đối với một số gia đình khác, các quá trình gián đoạn, trong đó có gián đoạn học hành, luôn đi kèm với di cư có thể có tác động đáng kể theo chiều hướng tiêu cực đến người di cư và các thành viên trong gia đình.

Trong chuyên khảo này, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới giáo dục tiểu học vì phổ cập giáo dục tiểu học là một trong các mục tiêu quan trọng của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (UN, 2010). Số liệu của TĐTDS năm 2009 cho thấy tỷ lệ dân số di cư từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học của tất cả các nhóm dân số di cư (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh) cao hơn đáng kể so với nhóm dân số không di cư (xem Hình 2.20). Kết quả này được tìm thấy trong cả hai nhóm dân số nam và nữ.

Trong nhóm dân số không di cư và tất cả các nhóm dân số di cư, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học ở nhóm nam cao hơn nhóm nữ. Một điểm đáng chú ý ở đây là khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ trong nhóm dân số không di cư cao hơn đáng kể so với các nhóm dân số di cư. Kết quả này hàm ý rằng mục tiêu bình đẳng giới của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ có thể đạt được trong nhóm dân số di cư trước nhóm dân số không di cư.

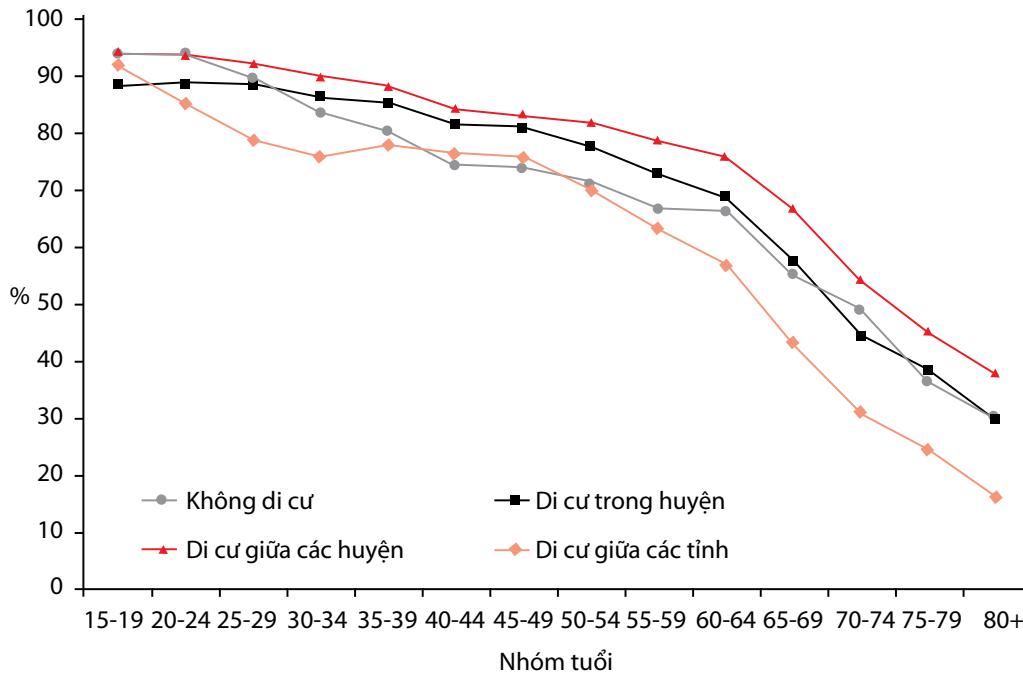
Hình 2.20: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo giới tính và loại di cư (2009)



Hình 2.21 cung cấp thêm các bằng chứng cho thấy người di cư có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn người không di cư trong hầu hết các nhóm tuổi trừ nhóm 15-19 tuổi và khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm là gần như không đổi. Trong nhóm 15-19 tuổi không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm và có tới trên 90% số người trong độ tuổi này đã tốt nghiệp tiểu học. Hơn nữa, hình 2.21

còn cho thấy xu hướng phát triển rất tích cực của giáo dục cho cả người di cư và không di cư: những người trẻ tuổi hơn có cơ hội giáo dục tốt hơn hay tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn trong các nhóm dân số trẻ hơn.

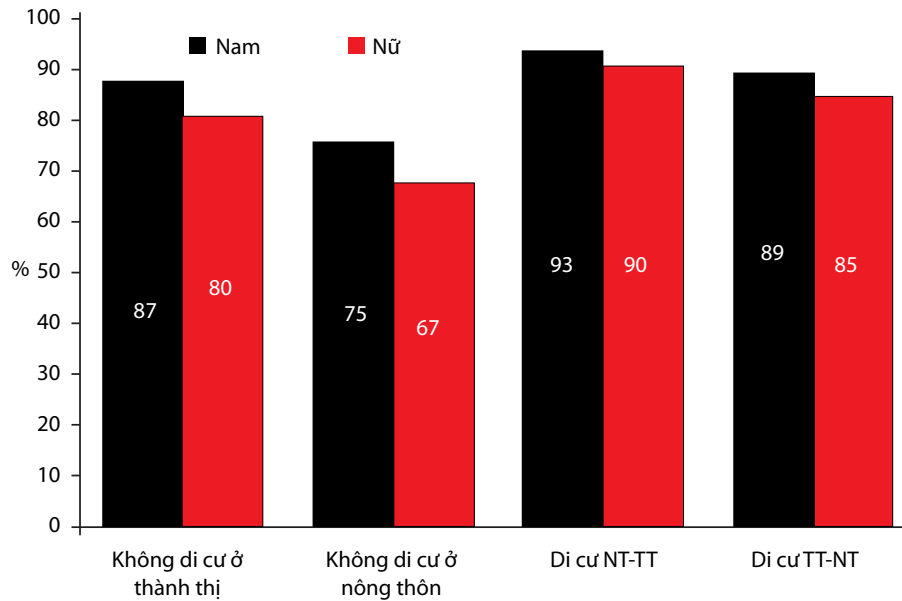
Hình 2.21: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo nhóm tuổi và dòng di cư (2009)



Trong nhóm dân số không di cư, những người sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học thấp hơn những người sống ở khu vực thành thị. Cả hai nhóm dân số di cư nông thôn – thành thị và thành thị - nông thôn đều có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn nhóm không di cư ở cả nông thôn lẫn thành thị (Xem Hình 2.22).

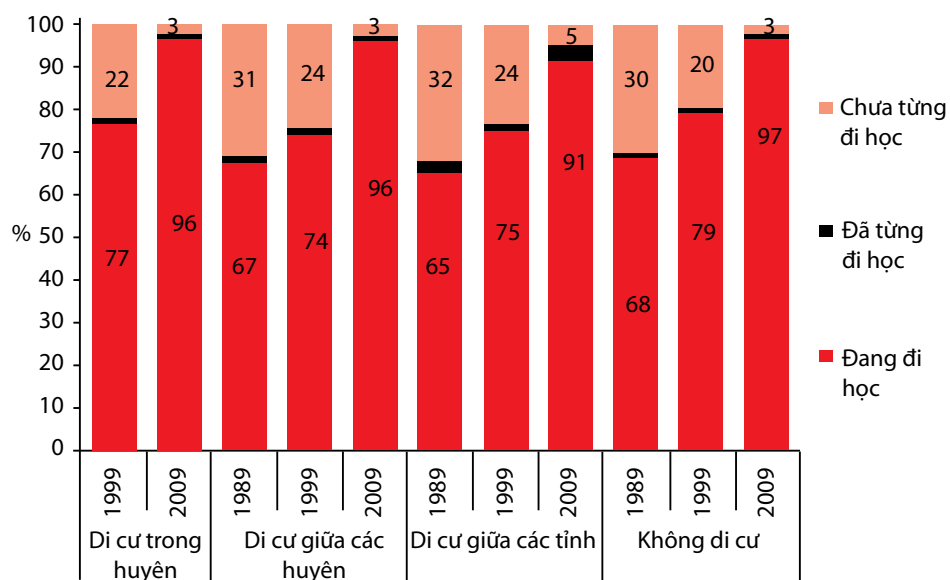
Các kết quả này cho thấy người di cư theo định nghĩa sử dụng trong chuyên khảo này có thể không cần sự ưu tiên trong phổ cập giáo dục tiểu học cho bản thân họ nhưng cần có sự ưu tiên nhiều hơn cho nhóm dân số không di cư sống tại nông thôn để có thể sớm đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học. Bên cạnh đó, các kết quả phân tích cũng cho thấy ảnh hưởng của di cư đến nơi đi và nơi đến: những vùng có nhiều người nhập cư nhận được dân số với chất lượng giáo dục tốt hơn và vùng có nhiều người xuất cư chịu thiệt thòi khi mất đi nhóm dân số có chất lượng giáo dục tốt hơn. Hiện tượng này rất giống với hiện tượng “chảy máu chất xám” được biết đến rất phổ biến trong các nghiên cứu di cư quốc tế.

Hình 2.22: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn năm 2009



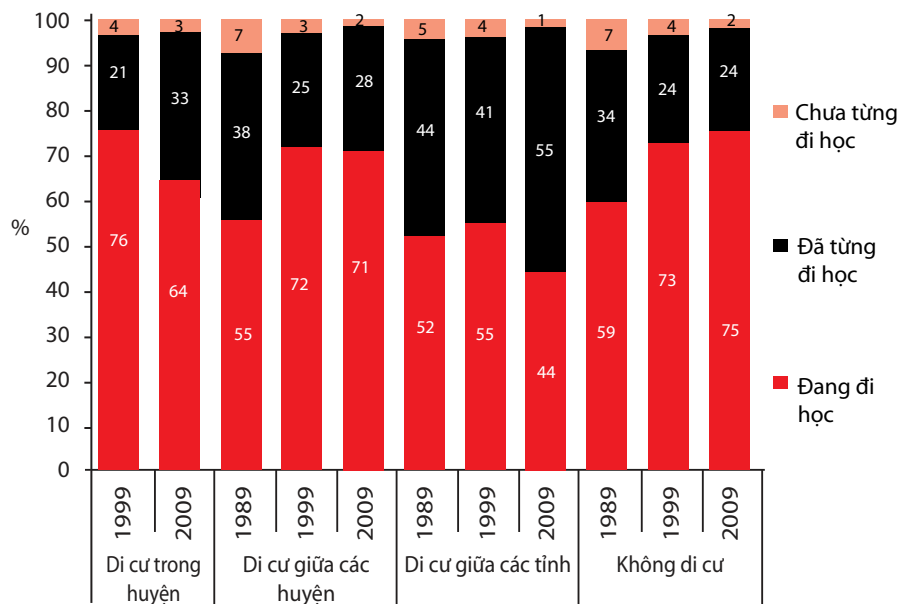
So sánh với dân số di cư, dân số không di cư có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học tiểu học (6 đến 10 tuổi) đang đi học cao hơn nhưng không đáng kể (xem Hình 2.23). Trong năm 2009, 97% trẻ em không di cư trong độ tuổi 6 đến 10 hiện đang đi học (tính tại thời điểm khảo sát); trong khi đó, tỷ lệ này là 96% với nhóm dân số di cư trong huyện và giữa các huyện và 91% với nhóm dân số di cư giữa các tỉnh. Kết quả này cho thấy di cư trong tỉnh hầu như không có mối liên hệ rõ ràng với việc gián đoạn học hành của trẻ em nhưng di cư giữa các tỉnh có mối liên hệ khá rõ với việc gián đoạn học tập của trẻ em.

Hình 2.23: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 6 đến 10 tuổi, 1989 - 2009



Sự khác biệt giữa nhóm dân số di cư và không di cư trong việc tới trường được quan sát thấy rõ ràng hơn và lớn hơn khi xem xét đến trẻ em trong nhóm 11 đến 18 tuổi hay nhóm trong độ tuổi học phổ thông (xem Hình 2.24). Trong năm 2009, 75% số trẻ em không di cư từ 11 đến 18 tuổi đang ngồi trên ghế nhà trường. Tỷ lệ này của các nhóm trẻ em di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh thấp hơn và lần lượt là 64%, 71% và 44%. Thực trạng này một lần nữa cho thấy ảnh hưởng của di cư giữa các tỉnh tới sự gián đoạn học tập của trẻ em.

Hình 2.24: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 11 đến 18 tuổi, 1989-2009



8. DI CƯ VÀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở

Các vấn đề sức khỏe xuất hiện ở trong ít nhất ba mục tiêu cụ thể của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Chính phủ Việt Nam đã cam kết cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt cho tất cả các tầng lớp nhân dân. Mặc dù TĐTDS năm 1999 và 2009 không có các chỉ tiêu về sức khỏe nhưng các cuộc điều tra này có thu thập các thông tin liên quan khác, trong đó có các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng mạnh đến sức khỏe như điều kiện nhà ở, sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, và sử dụng hố xí hợp vệ sinh. TĐTDS năm 1989 không có các thông tin này và do đó các phân tích dưới đây chỉ bao gồm số liệu từ hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009.

Tình trạng nhà ở

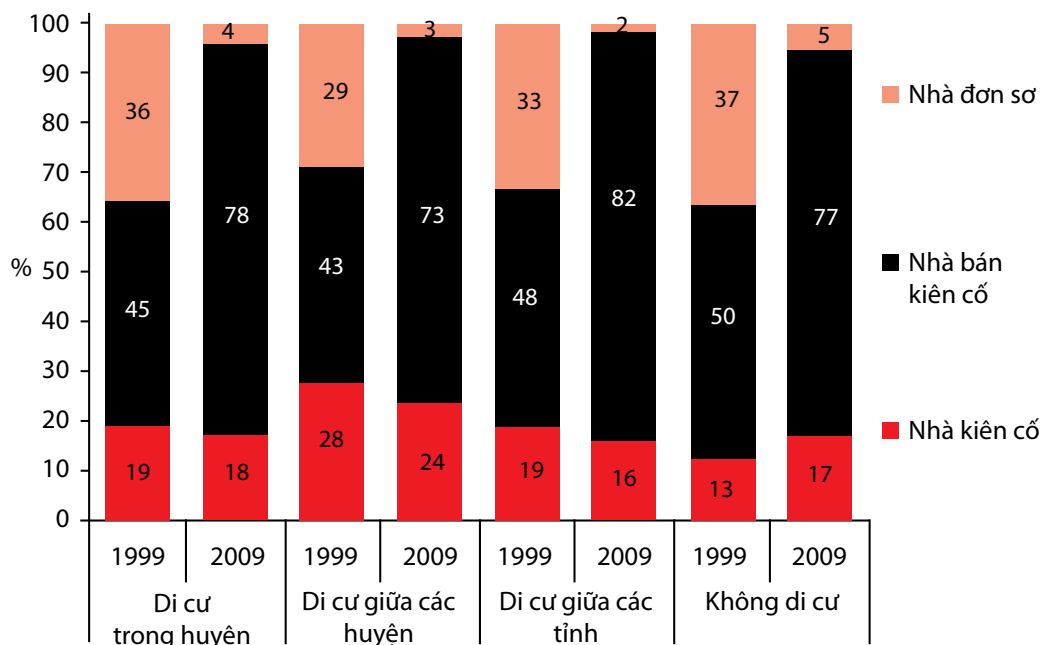
Tổng điều tra năm 1999 và 2009 có câu hỏi khác nhau về tình trạng nhà ở. Trong TĐTDS năm 1999, tình trạng nhà ở được ghi nhận dựa trên sự kết hợp giữa đánh giá cá nhân của người trả lời và quan sát của điều tra viên. Tình trạng nhà ở được xếp vào bốn loại sau: nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Trong TĐTDS năm 2009, nhà ở được phân loại theo vật liệu chính của ba thành phần cấu thành chủ yếu gồm: cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái nhà, và tường/bao che⁸.

8 Về định nghĩa và cách xây dựng các chỉ số, xem: BCĐTƯ, 2010a.

TCTK đã xây dựng một chỉ số về tình trạng nhà ở dựa trên ba thành phần này. Tuy nhiên, việc phân loại như vậy có thể gây nhiều tranh cãi nên chuyên khảo này chỉ đơn giản sử dụng vật liệu chính của mái nhà để xây dựng một biến số đánh giá tình trạng nhà ở một cách đơn giản hơn⁹. Tình trạng nhà ở được phân chia theo ba nhóm: nhà kiên cố (mái bê tông), nhà bán kiên cố (mái ngói hoặc mái tôn) và nhà đơn sơ (mái lá, rơm, giấy dầu). Để có thể đạt được sự tương thích nhất định về cách phân chia loại nhà ở giữa hai bộ số liệu, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ của biến tình trạng nhà ở năm 1999 được gộp thành một nhóm và đặt tên là nhà đơn sơ. Do sự khác biệt về việc xây dựng biến tình trạng nhà ở của hai cuộc TĐTDS năm 1999 và 2009, việc so sánh giữa hai năm này không được khuyến khích hoặc nếu có so sánh thì cần rất thận trọng với việc giải thích các kết quả.

Nhìn chung, người di cư có nhà ở tốt hơn người không di cư; điều này được thấy rõ khi so sánh tỷ lệ sở hữu nhà đơn sơ và nhà kiên cố của hai nhóm dân số này (xem Hình 2.25). So với năm 1999, khoảng cách về điều kiện nhà ở giữa người di cư và người không di cư dường như được thu hẹp lại hơn trong năm 2009. Trong các nhóm người di cư, người di cư giữa các huyện có nhà ở tốt hơn người di cư trong huyện và người di cư giữa các tỉnh; và tình trạng nhà ở của hai nhóm người di cư trong huyện và giữa các tỉnh là tương đương.

Hình 2.25: Tình trạng nhà ở của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư, 1999-2009

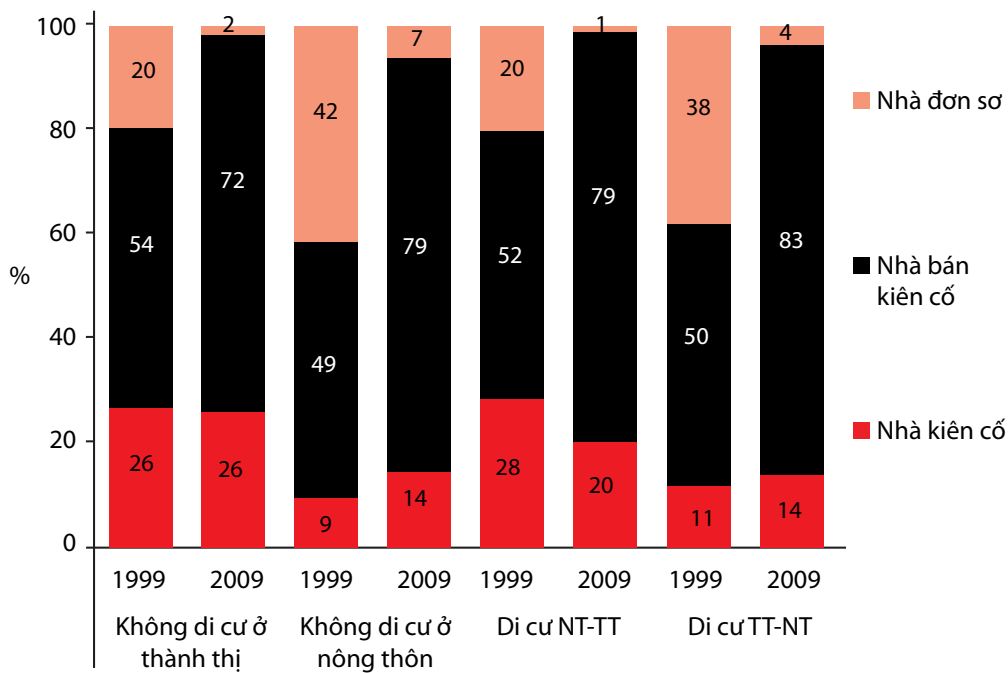


9 Cách phân loại 2009 sử dụng kết hợp ba biến số như vậy có thể chưa phản ánh đúng thực tế. Theo công bố số liệu Tổng điều tra năm 1999, tỷ lệ nhà kiên cố ở khu vực thành thị lớn hơn đáng kể so với khu vực nông thôn; kết quả phân tích số liệu 2009 cho thấy điều ngược lại trong khi khu vực thành thị lại là nơi được tập trung các nguồn lực và có tốc độ phát triển lớn hơn qua 10 năm qua. Các kết quả trái ngược và chưa hợp lý này gợi ý rằng cách phân loại nhà ở hiện tại cần được đánh giá kỹ. Cách phân loại sử dụng trong chuyên khảo này tuy đơn giản nhưng lại hợp lý hơn khi so sánh với số liệu 1999 và trong tương quan với các biến số thể hiện tình trạng kinh tế xã hội khác.

Lợi thế thành thị được thấy rõ qua tình trạng nhà ở (Hình 2.26). Người không di cư sống ở thành thị có điều kiện nhà ở tốt hơn người không di cư sống ở nông thôn: người không di cư ở thành thị có tỷ lệ người sống ở nhà kiên cố cao hơn nhiều và tỷ lệ người sống ở nhà đơn sơ thấp hơn một cách đáng kể so với các tỷ lệ tương ứng trong nhóm người không di cư sống ở nông thôn.

Tình trạng nhà ở của người di cư rất giống với tình trạng nhà ở những người không di cư sống tại nơi mà họ chuyển đến. Tình trạng nhà ở của người di cư từ thành thị về nông thôn gần giống với tình trạng nhà ở của người không di cư sống ở nông thôn. Tình trạng nhà ở của người di cư từ nông thôn đến thành thị năm 1999 gần giống với tình trạng nhà ở của người không di cư sống ở thành thị; tuy nhiên, đến năm 2009, người di cư từ nông thôn đến thành thị có tình trạng nhà ở kém hơn người không di cư sống ở thành thị. Trong cả 2 năm của TĐTDS, tình trạng nhà ở của người di cư từ nông thôn lên thành thị tốt hơn nhiều so với người không di cư sống ở nông thôn. Các kết quả này gợi ý rằng tình trạng nhà ở của người dân có thể được cải thiện sau khi di chuyển từ nông thôn lên thành thị, có lẽ do sự phổ biến hơn của các loại nhà kiên cố ở thành thị, nhưng người di cư từ nông thôn lên thành thị dường như ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn.

Hình 2.26: Tình trạng nhà ở phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn của người dân từ 5 tuổi trở lên, 1999-2009



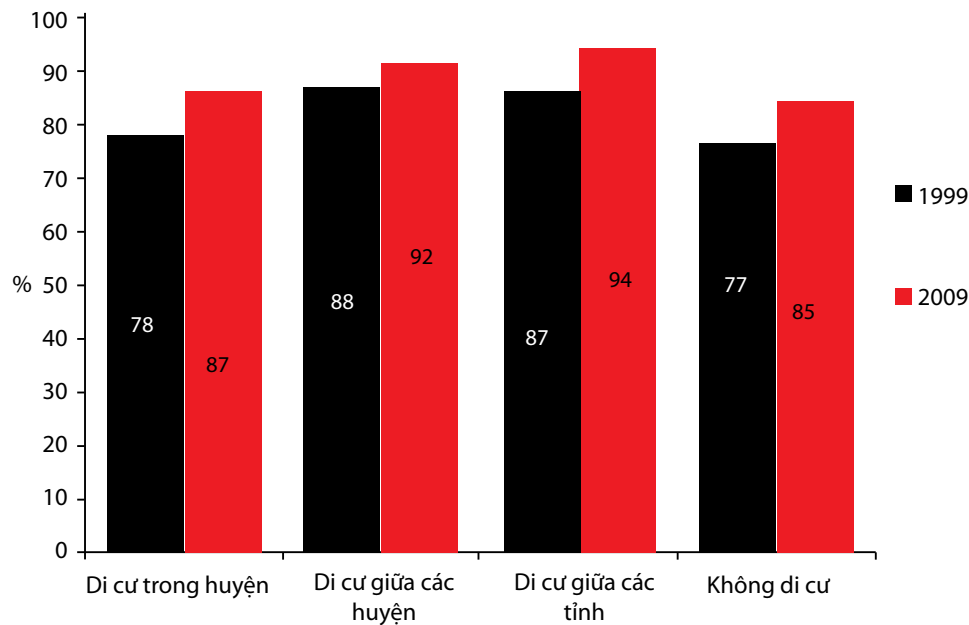
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Trong TĐTDS năm 2009, nước hợp vệ sinh được định nghĩa “là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ hoặc nước mưa”.¹⁰ TĐTDS năm 1999 đã sử dụng định nghĩa nguồn nước hợp vệ sinh đơn giản hơn nhưng cũng tương thích với định nghĩa 2009.

10 Về định nghĩa và cách xây dựng chỉ số, xem BCĐTĐTW, 2010b.

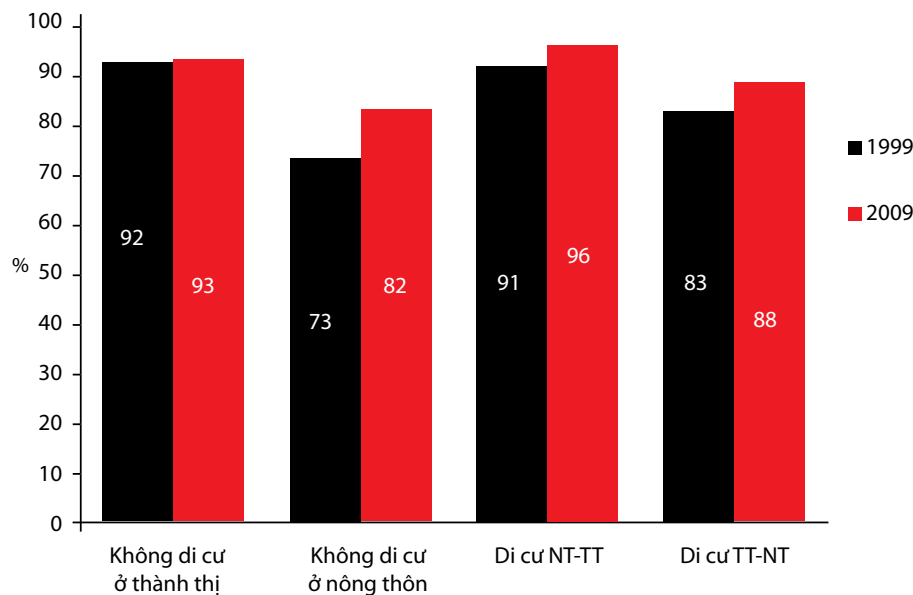
Kết quả từ hai cuộc TĐTDS đã cho thấy tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm người không di cư cao hơn nhóm người di cư. Trong số những người di cư, tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các huyện cao hơn tỷ lệ này trong nhóm di cư trong huyện. Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đã tăng đều trong tất cả các nhóm người di cư và không di cư trong thập kỷ vừa qua (xem Hình 2.27).

Hình 2.27: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, 1999-2009



Việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh đã được cải thiện rõ qua thời gian; các kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2009 cao hơn so với năm 1999 ở tất cả các nhóm người di cư và không di cư. Các kết quả cũng cho thấy rõ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn: người dân thành thị, dù là người di cư hay không di cư, đều có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn đáng kể so với người dân nông thôn (xem Hình 2.28). Sự sẵn có của nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị rõ ràng đã góp phần tạo ra khác biệt này. Tuy nhiên, đó không phải là lý do duy nhất: tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm người di cư từ thành thị về nông thôn cao hơn so với nhóm dân không di cư sống ở nông thôn cho thấy sự hiện diện của các yếu tố ảnh hưởng khác đến việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Hình 2.28: Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, 1999-2009



Tình trạng nhà vệ sinh

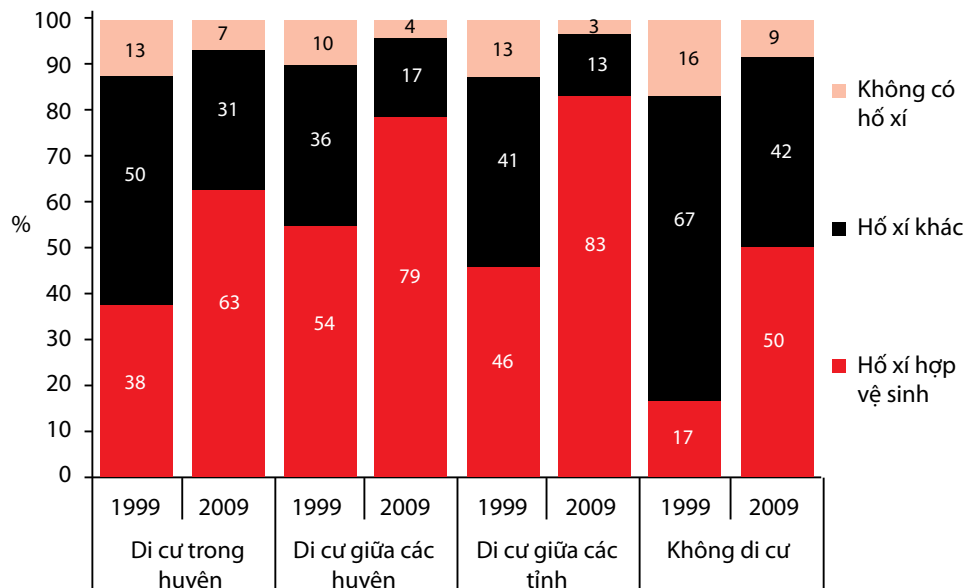
Theo TĐTDS năm 2009, hố xí hợp vệ sinh được định nghĩa “là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại”.¹¹ Sử dụng số liệu TĐTDS năm 2009 có thể phân loại nhà vệ sinh thành ba nhóm: nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh; nhà vệ sinh có hố xí không hợp vệ sinh; và không có nhà vệ sinh. TĐTDS năm 1999 đã thu thập các thông tin tương tự và vì vậy loại nhà vệ sinh được phân nhóm giống như của năm 2009.

Việc sử dụng nhà vệ sinh đã được cải thiện rõ rệt qua mười năm giữa hai cuộc TĐTDS. So với năm 1999, tỷ lệ người có nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh năm 2009 tăng lên rõ rệt trong khi tỷ lệ người không có nhà vệ sinh giảm xuống. Các kết quả này được tìm thấy ở tất cả các nhóm người di cư và không di cư.

Kết quả phân tích từ cả hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009 cho thấy nhóm dân số không di cư có tỷ lệ có nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh thấp nhất và tỷ lệ không có nhà vệ sinh cao nhất so với tất cả các nhóm dân số di cư. Không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các nhóm dân số di cư. Trong năm 1999, tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh trong nhóm người di cư giữa các tỉnh cao hơn tỷ lệ này trong nhóm người di cư trong huyện nhưng thấp hơn tỷ lệ này trong nhóm người di cư giữa các huyện. Tuy nhiên, đến năm 2009 đã có sự thay đổi lớn trong nhóm người di cư giữa các tỉnh và nhóm dân số này có tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh cao nhất trong năm 2009: 83% số người di cư giữa các tỉnh có hố xí hợp vệ sinh trong khi tỷ lệ này ở nhóm người di cư giữa các huyện, di cư trong huyện và không di cư chỉ lần lượt là 79%, 63% và 50% (xem Hình 2.29).

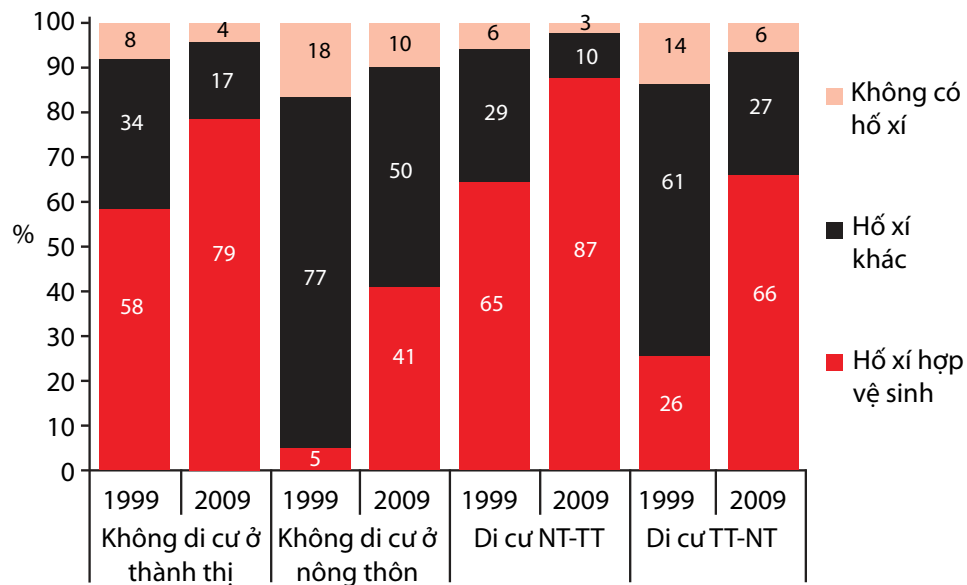
11 Về định nghĩa và cách xây dựng chỉ số, xem BCĐTĐTW, 2010b.

Hình 2.29: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư, 1999-2009



So sánh loại nhà vệ sinh theo dòng di cư lại một lần nữa cho thấy điều kiện sống tốt hơn của người dân thành thị. Người dân sống ở thành thị, bất kể là người không di cư hay người di cư, đều có tỷ lệ người có hồ xí hợp vệ sinh cao hơn và tỷ lệ người không có nhà vệ sinh thấp hơn so với người dân sống ở nông thôn. Người di cư từ nông thôn lên thành thị có tỷ lệ người có hồ xí hợp vệ sinh cao nhất (65% năm 1999 và 87% năm 2009); tỷ lệ này không những cao hơn nhóm dân không di cư ở nông thôn (5% năm 1999 và 41% năm 2009) mà còn cao hơn nhóm dân không di cư sống ở thành thị (58% năm 1999 và 79% năm 2009). Các kết quả này không nằm ngoài dự đoán khi chúng ta đã thấy người di cư từ nông thôn lên thành thị có mức sống cao hơn người dân không di cư sống ở thành thị. Người di cư từ thành thị về nông thôn có tỷ lệ người có hồ xí hợp vệ sinh cao hơn hẳn nhóm người dân không di cư sống ở nông thôn nhưng thấp hơn hẳn nhóm người không di cư sống ở thành thị. Những khác biệt này rất giống với những khác biệt tìm thấy trong các phân tích mức sống dân cư ở phần trên; các kết quả này gợi ý rằng loại nhà vệ sinh và mức sống dân cư có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Hình 2.30: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, 1999-2009



Một lần nữa cần lưu ý rằng các kết quả trên chỉ đúng cho nhóm dân số di cư lâu dài và chưa tính đến các nhóm dân số di cư tạm thời. Một số nghiên cứu trước đây đã cho thấy những kết quả tương tự về 'vị thế cao hơn' của người di cư lâu dài khi so với người không di cư tại nơi đến nhưng đồng thời cũng đã cho thấy 'vị thế thấp hơn' của người di cư tạm thời khi so với người không di cư tại nơi đến (Djamba và các tác giả khác, 1999; Nguyễn và White, 2007; Đặng và các tác giả khác, 2003).